PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 431 + 432)

Phụ lục IB. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC NHẬP KHẨU

AUSTRALIA

1. CÔNG TY JUROX PTY LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2028	Moxylan LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	100ml, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, cừu, chó, mèo	JPL-1	3004.10
2029	Erymicin 200	Erythromycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, cừu	JPL-2	3004.20
2030	Juramate P	Cloprostenol	Chai	20ml	Dùng kích thích đẻ trên heo	JPL-3	2937

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2031	Juramate	Cloprostenol	Chai	20ml; 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò, ngựa	JPL-4	2937
2032	Moxylan RTU	Amoxycillin trihydrate	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, cừu, chó, mèo	JPL-5	3004.10
2033	Juraclox LC	Ampiciline, Cloxacillin	Ống, hộp	3g	Trị viêm vú trong giai đoạn tiết sữa do vi khuẩn nhạy cảm với Ampiciline, Cloxacillin gây ra trên bò	JPL-6	3004.10
2034	Maxalac LC	Cefuroxime sodium	Ống, hộp	3g	Trị viêm vú mãn tính do vi khuẩn nhạy cảm với Cefuroxime gây ra ở bò	JPL-7	3004.20

2. CÔNG TY TROY LABORATORIES PTY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2035	Sectalin	Pyrethrins, Piperonyl sutoxide	Chai	250ml, 375ml	Xà bông tắm, trị ký sinh trùng trên thú nuôi	TROY-1	33079010
2036	Ilium xylazil-20	Xylazine HCL	Lọ	20; 50ml	Giảm trương lực cơ, giảm đau và an thần	TROY-2	3004.90.49
2037	Ketamil Injection	Ketamine HCL	Lọ	10; 50ml	Gây mê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	TROY-3	3004.90.49

FRANCE

1. CÔNG TY DOXAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2038	Robindox	Robenidine 6,6%	Bao	20kg	Điều trị bệnh ký sinh trùng	Doxal - France	DA-1	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2039	Clopen 25	Meticlorpindol	Bao	25kg	Điều trị bệnh ký sinh trùng	Doxal - Italy, France	DA-6	3004.90.99
2040	Coccidox	Nicarbazine 25%	Bao	25kg	Điều trị bệnh ký sinh trùng	Doxal - Italy, France	DA-7	3004.90.99

2. CÔNG TY GUYOMARC'H - VCN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2041	Vitaflash	Vitamin A, E, B1, B2, B12, C, K3, PP, B5, Cystine, Methionine, Lysin, Arginine, Tritophane	Gói	20; 50; 100g	Cung cấp vitamin và acid amin cần thiết, trị Gumboro trên gà	GUY-1	3004.50
2042	Covit	Colistine, Oxytetracycline, Vit A, D3, K3, E, B2, B12	Gói	20; 50; 100g	Phòng và trị các bệnh đường ruột, viêm rốn, bệnh hô hấp mãn tính	GUY-2	3004.20
2043	Anticoc	Sulphadimerazine, Diaverdine	Gói	20; 50; 100g	Điều trị bệnh cầu trùng ở gia súc, gia cầm	GUY-4	3004.20

3. CÔNG TY MERIAL (RHÔNE MERLIEUX-RHÔNE POULENC)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2044	Aviffa RTI	Virút RTI-SIGT (chủng VCO3 cải tiến)	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm ở gà tây và hội chứng sưng phù đầu ở gà mái tơ	PHÁP	MRA-1	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2045	Gallimune 302 ND + IB + EDS	Vi-rút viêm phế quản, Niu-cát-xơn vô hoạt; vi-rút hội chứng giảm đẻ chủng 127 vô hoạt	Lọ	500; 10000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Niu-cát-xơn và hội chứng giảm đẻ ở gà	Italy	MRA-5	30023000
2046	Bioral H120	Vi-rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 nhược độc	Lọ	1000; 5000; 15000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 ở gà	PHÁP	MRA-7	30023000
2047	Bur 706	Virút gây bệnh gumboro nhược độc, chủng S706	Lọ	1000; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro ở gà	PHÁP	MRA-9	30023000
2048	Gallimune 204 ND + IBD	Vi-rút gây bệnh Niu-cát-xơn và Gumboro vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Niu-cát-xơn và Gumboro ở gà	Italy	MRA-10	30023000
2049	Gumboriffa	Vi-rút gây bệnh gumboro vô hoạt chủng VNJO	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro ở gà	PHÁP	MRA-12	30023000
2050	Haemovax	Heamophilus paragallinarum typ A, typ C	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm	PHÁP	MRA-13	30023000
2051	Hepatovax	Vi-rút gây bệnh viêm gan chủng E 52	Lọ	100; 500 liều	Phòng bệnh viêm gan siêu vi ở vịt	PHÁP	MRA-14	30023000
2052	Marek's disease vaccine, Serotype 3 live virus	Chủng HVT FC 126	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek ở gà	Mỹ	MRA-15	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2053	Aftopor	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O_{3039})	Chai	25 liều/50ml; 50 liều/100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn	ANH PHÁP	MRA-19	30029000
2054	Geskypur	Dung dịch glycoproteine (gII, gIII)	Lọ	1; 10; 50 liều	Phòng bệnh giả dại ở heo	PHÁP	MRA-20	30023000
2055	Neocolipor	Chủng F4, F5, F6, F41	Lọ	5; 10; 25 liều	Phòng tiêu chảy do E.coli ở heo	PHÁP	MRA-23	30023000
2056	Parvovax	Vi-rút vô hoạt	Lọ	5; 25 liều	Phòng bệnh do parvo-virus ở heo	PHÁP	MRA-24	30023000
2057	Eurican CHPL	Vi-rút carrê, parvo, adeno nhược độc; vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorragiae vô hoạt	Lọ	1; 10 bl; 100 liều	Phòng carré, bệnh do Adenovirus do parvovirus, do leptospira	PHÁP	MRA-27	30029000
2058	Eurican CHPLR	Vi-rút carrê, parvo, adeno nhược độc; vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorragiae vô hoạt; virút dại vô hoạt	Lọ	1; 10 b; 100 liều	Phòng carré, bệnh do parvovirus, do Adenovirus, do leptosira và bệnh dại	PHÁP	MRA-28	30029000
2059	Leucorifelin	Vi-rút giảm bạch cầu, sống cải tiến, nhược độc chủng PLI-IV.	Lọ	1; 10; 50 liều	Phòng bệnh giảm bạch cầu và sổ mũi do herpes virút và calici virút ở mèo	PHÁP	MRA-30	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
		Kháng nguyên calici vi-rút thuần khiết. Virút herps nhược độc						
2060	Rabisin	Virus dại vô hoạt	Lọ	1; 100; 1000 liều	Phòng bệnh dại	PHÁP	MRA-31	30023000
2061	Aftovax	Kháng nguyên LMLM đa type O, A, Asia1	Chai (50 liều)	100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò	ANH PHÁP	MRA-32	30029000
2062	Miloxan	Giải độc tố vi khuẩn Clostridium perfringens typ A, C, D Cl. septicum; Cl. novyi; Cl. Tetani	Chai	4ml; 50ml; 250ml	Phòng bệnh nhiễm do vi khuẩn yếm khí ở bò, cừu, dê	PHÁP	MRA-33	30029000
2063	Rhiniffa T	Vi khuẩn Bordetella bronchiseptica vô hoạt	Chai	2; 10; 50ml	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	PHÁP	MRA-35	30029000
2064	Diftosec	Vi-rút đậu gà, chủng DCEP25	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà và gà tây	PHÁP	MRA-36	30029000
2065	Gallimune 407 ND + IB + EDS + ART	Vi-rút viêm phế quản, hội chúng giảm đẻ, Niu-cát-xơn, song phù đầu vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, dịch tả, hội chứng giảm đẻ và hội chứng sưng đầu ở gà	Ý	MRA-37	30023000
2066	Palmivax	Vi-rút Derrzy nhược độc, chủng Hoekstra	Lọ	30; 150ml	Phòng bệnh Derzsy ở vịt, ngỗng	PHÁP	MRA-38	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2067	Cryomarex HVT	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng HVT FC 126 gà	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek	PHÁP	MRA-39	30023000
2068	Marek's disease vaccine, Serotype 1 Live virus	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng Rispen	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek ở gà	Mỹ	MRA-39	30023000
2069	Cryomarex RISPENS + HVT	Vi-rút nhược độc đông khô chủng Rispen, HVT+ FC126	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh marek	PHÁP	MRA-39	30023000
2070	Suanovil 20	Spiramycine	Chai	50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn gr (+), Mycoplasma, cho trâu, bò, cừu, dê, heo, gà	PHÁP	MRA-45	3004.20
2071	Imequyl 20%	Flumequine	Chai	100; 500ml; 60l	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr (-), gây cho gà, vịt, thỏ, bê, cừu, heo	PHÁP	MRA-49	3004.20
2072	Dovenix	Nitroxynil	Lọ	50; 250ml	Diệt sán lá gan, giun tròn ở các loài thú	PHÁP	MRA-60	3004.90.79
2073	Tripamydium-Samorin	Chlorhydrat chlorur isométamidium để	Gói	125mg; 1g	Phòng và trị bệnh do Tripanosoma ở trâu, bò, lạc đà, ngựa, chó	PHÁP	MRA-61	3004.90.99
2074	Vitaperos	12 vitamines	Hộp, bao	5; 100g; 25kg	Bổ sung vitamin cho gia súc	PHÁP	MRA-62	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2075	Hematopan B12	Sodium cacodylate	Lọ	50; 100; 250ml	Trị suy nhược thiếu máu cho thú nhai lại, ngựa, heo, chó, mèo	PHÁP	MRA-63	3004.90.99
2076	Frontline spray	Fipronil	Bình	100; 250ml	Diệt ngoại ký sinh cho chó mèo	PHÁP	MRA-64	3004.90.99
2077	Heparenol	Sorbitol, Chlorur cholin, Lysine HCL	Bình	1; 5; 60; 200L	Tăng cường chức năng gan, lợi tiểu, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn	PHÁP	MRA-94	3004.90.99
2078	Vetophos	Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, P, Zn	Bình	1; 5L; 200L	Bổ sung khoáng cho gia súc gia cầm	PHÁP	MRA-96	29420000
2079	Vaxiduk	Vi-rút dịch tả chủng Jansen	Lọ	100; 500ds	Phòng bệnh dịch tả vịt	PHÁP	MRA-98	30023000
2080	Biodyl	Cyanocobalamin, Selenit, ATP	Chai	50; 100ml	Điều trị các rối loạn cơ cho tất cả các loài vật	PHÁP	MRA-109	3004.90.99
2081	Colisultrix	Colistin-TMP	Gói , hộp	100g; 1kg; 2,5kg; 25kg	Phòng, trị bệnh các vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim	PHÁP	MRA-110	3004.20
2082	NP 8	Colistine, Neomycine	Gói, hộp	100g; 1; 2; 5kg	Phòng, trị bệnh các vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và neomycin	PHÁP	MRA-111	3004.20
2083	Aleccid	Sulfaquinoxaline Pyrimethamine	Bình	1; 5; 60; 200L	Phòng, trị bệnh cầu trùng	PHÁP	MRA-144	3004.20
2084	Iodavic	Iodine	Bình	1L, 5L; 60L	Thuốc sát trùng chuồng trại, kho tàng, dụng cụ, nước uống	PHÁP	MRA-146	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2085	Prophyl 75	Phenol tổng hợp	Bình	1L, 5L; 60L	Thuốc sát trùng và khử mùi, đa dụng	PHÁP	MRA-147	380894
2086	Cofacoli	Colistine	Gói, hộp	100g; 1; 2; 5; 25kg	Phòng trị bệnh gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin ở gia cầm, thỏ, bê, cừu	PHÁP	MRA-150	3004.20
2087	Phosretic	Ethanol B axítamino-phosphoric	Gói, hộp thùng	100g; 1; 2,5kg 25kg	Phòng và chữa trị các bệnh có liên quan đến gan và thận	PHÁP	MRA-152	3004.90.99
2088	Trisulmix poudre	Sulphadimethoxine-Trimethoprime	Gói, hộp	100g; 1; 2; 5kg; 25kg	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Trimethoprime	PHÁP	MRA-154	3004.20
2089	Aureomycine	Chlortetracycline	Hộp	24 viên	Phòng bệnh viêm tử cung ở bò	PHÁP	MRA-164	3004.20
2090	Ketofen 10%	Ketoprofene	Lọ	10; 50; 100ml	Kháng viêm	PHÁP	MRA-165	3004.90.59
2091	Aftopor/BOV	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O_{3039},, O Philipine)	Chai (25 liều)	50ml	Phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò	PHÁP	MRA-157	30029000
2092	Avinew	Kháng nguyên Vi-rút Niu-cát-xơn, chủng VG/GA	Lọ	500; 1000; 2000 2500 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xơn ở gia cầm	PHÁP T. Quốc	MRA-158	30029000
2093	IBD Blen	Vi-rút	Lọ	500; 1000; 2000; 2500 liều	Phòng bệnh gumboro cho gà	MỸ	MRA-159	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2094	Pestiffa	K. nguyên virus dịch tả lợn	Lọ	10; 25; 50ds	Phòng bệnh dịch tả heo	PHÁP	MRA-160	30029000
2095	Gallimune ND	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xơn vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xơn	Italy	MRA-166	30029000
2096	Akipor 6.3	Chủng gE-Bartha	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại ở heo	PHÁP	MRA-169	30023000
2097	Nemovac	Kháng nguyên virút viêm phổi chủng PL21	Lọ	1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu ở gà	PHÁP	MRA-170	30029000
2098	Homoserum	Kháng huyết thanh	Lọ	50ml	Phòng và trị bệnh do virút carré, adeno típ 1, 2, Bordetella	PHÁP	MRA-171	30021090
2099	Hyoresp	Kháng nguyên Mycoplasma hyopneumonia vô hoạt	Lọ	10; 50; 100 liều	Phòng bệnh viêm phổi địa phương ở heo	PHÁP	MRA-173	30029000
2100	Heartgard Plus Chewables	Ivermectin/pyrantel	Hộp	6 viên (3 loại 3 màu)	Phòng bệnh giun tim, phòng trị các loại giun đũa, giun móc	MỸ	MRA-174	3004.90.99
2101	Ivomec Premix	Ivermectin	Gói	333g; 5kg	Phòng trị nội ký sinh trùng	Mỹ, Hà Lan	MRA-175	3004.90.99
2102	Ivomec Injectable	Ivermectin	Lọ	50ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	Mỹ, Hà Lan, Brasil	MRA-177	3004.90.99
2103	Frontline spot on cat	Fipronil	Hộp	1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 0,5ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng ở mèo	PHÁP	MRA-178	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2104	Frontline spot on dog	Fipronil	Hộp	1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 0,67ml) 1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 1,34ml) 1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 2,68ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng ở chó	PHÁP	MRA-179	3004.90.99
2105	Eurican DHPPI2 (CHPPI2)	Kháng nguyên vi-rút carrê, Adenovirút, Parvovirút, Parainfluenza týp 2	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ2	PHÁP	MRA-180	30029000
2106	Eurican DHPPI 2-L (CHPPI2-L)	Kháng nguyên vi-rút carrê, Adenovirút, Parvovirút, Parainfluenza týp 2 và vi khuẩn L.canicola; L.icterohaemor-hagiae vô hoạt	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 và Leptospira	PHÁP	MRA-181	30029000
2107	Eurican DHPPI 2-LR (CHPPI2-LR)	Kháng nguyên vi-rút carré, Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 sống đông khô và L. canicola, L.icterohaemor-hagiae	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 và Leptospira và bệnh dại	PHÁP	MRA-182	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2108	Gallimune 503	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xơn, viêm phế quản, giảm đẻ và coryza vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ và Cory za	Ý	MRA-183	30029000
2109	Gallivac IB 88	Chủng CR88121	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm	PHÁP	MRA-184	30023000
2110	Burcell - S706 + HVT	Chủng 706, Marek chủng HVT + FC126	Lọ	1000 liều, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro, bệnh Marek	PHÁP	MRA-185	30023000
2111	Pyrevalgine	Acetylsalicylic, Vit C	Chai	100ml	Giảm đau, hạ sốt	PHÁP	MRA-188	3004.90.51
2112	Amprol 12%	Amprolium	Chai, bình	500ml; 1; 5; 10; 60l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gia cầm	Pháp	MRA-189	3004.20
2113	Flumicof 20	Flumequine	Bình	500ml; 1 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	Pháp	MRA-191	3004.20
2114	Gallimune SE	Vk Salmonella vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng viêm ruột do Salmonella trên gà	Ý	MRA-192	30023000
2115	Nebutol	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Bình	1; 5; 60 lít	Thuốc sát trùng	Pháp	MRA-193	380894
2116	Vermizol L	Levamisol HCL; Sodium metabisulphite	Chai	100ml	Thuốc diệt nội ký sinh	Pháp	MRA-194	3004.90.79
2117	Vitalic	Vitamin A, E, B1, B2, B6, Calcium panthothenate, Vit.PP, B12, Biotin	Bình	1; 5; 60; 200l	Bổ sung hỗn hợp vitamin cho gia cầm	Pháp	MRA-196	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2118	Fronline Plus for Cats	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 1; 3; 6 x 0,5ml); 6 tuýp (0,5ml/tuýp)	Diệt bọ chét và ve trên mèo	Pháp	MRA-198	380894
2119	Fronline Plus for Dogs	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml); 6 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml)	Diệt bọ chét và ve trên chó	Pháp	MRA-199	380894
2120	Immiticide	Melarsomine Dihydrochloride	Hộp	5 lọ thuốc + 5 lọ nước pha	Điều trị bệnh giun tim ở chó	Pháp	MRA-200	3004.90.79
2121	Recombitek® C6/CV	Vi rút nhược độc Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza, vi khuẩn L. canicola và L. icterohaemorrhagiae	Lọ	1ml/1 liều	Phòng bệnh do vi rút Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza và vi khuẩn Leptospira canicola L.icterohaemorrhagiae cho chó	Mỹ	MRA-201	30029000
2122	Primodog	Vi rút Parvo nhược độc	Lọ	1ml/1 liều	Phòng bệnh do Parvovirus cho chó	Pháp	MRA-202	30023000
2123	Gallivac AE	Kháng nguyên vi rút Encephalomyelitis	Lọ	1 liều	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MRA-203	30029000
2124	Aftopor monovalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt đơn type A (A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-204	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2125	Aftopor bivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-205	30029000
2126	Aftopor trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1 (Asian 1 Shamir)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-206	30029000
2127	Aftovaxpur trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1 (Asian 1 Shamir)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-207	30029000
2128	Circovac	Circovirus type 2	Chai	5; 25 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gầy còm sau cai sữa trên heo	Mỹ	MRA-209	30023000
2129	Imalgène® 1000	Ketamin, Chlorobutanol	Chai	10ml	Gây mê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	Pháp	MRA-210	3004.90.49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2130	Sprintvac MH	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	100ml/50 liều; 250ml/125 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae gây ra ở lợn 3 tuần tuổi	Mỹ	MRA-211	30023000
2131	Vaxxitek HVT + IBD	Virus tái tổ hợp Gumboro trên véc tơ Marek	Chai	1000; 2000; 4000 liều	Phòng bệnh Gumboro và Marek trên gà	Mỹ	MRA-212	30023000
2132	HB1 Mass Blen ™	Newcastle B1. IB Mass	Lọ	1.000; 2.000; 5.000; 15.000; 25.000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MRA-213	30023000
2133	Gallivac™ AE + FP	Virus viêm não tủy truyền nhiễm; virus bệnh đậu gà	Lọ	1.000 liều + (Lọ nước pha 10ml)	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm và bệnh đậu trên gà	Mỹ	MRA-214	30023000
2134	Cefanil	Ceftiofur HCL	Chai	60; 100; 120ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo. Viêm thối móng trên bê. Viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	Newzealand	MRA-215	3004.20
2135	Certifect™ spot on	Fipronil, Amitraz, (S)-methoprene	Ống tuýp	1.07, 2.14 , 4.28, 6.42ml	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng trên chó	Pháp	MRA-216	3004.90.99
2136	Avinew_H120 Free Dried	Live Newcastle Disease Virus, chủng VG/VA; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Lọ	1.000 liều; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	China	MRA-217	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2137	Marek's Disease Vaccine, Serotype 1 & 3, live virus	Vi-rút nhược độc đông khô chủng Rispen, HVT + FC126	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek trên gà	Mỹ	MRA-218	30023000
2138	Bigopest	Virus IB vô hoạt chủng Mass 41; Virus Newcastle vô hoạt dòng Ulster 2C; Virus IBD vô hoạt chủng VNJO	Chai	500 liều; 1.000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Gumboro trên gà	Pháp	MRA-219	30023000
2139	Previcox®	Firocoxib	Viên	57mg; 227mg	Giảm đau, giảm viêm trên chó		MRA-220	3004.90.59
2140	Zactran	Gamithromycine	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo		MRA-221	3004.20
2141	NexGard	Afoxolaner	Viên	11; 28; 68; 136mg	Phòng và trị ve và bọ chét trên chó	Pháp	MRA-222	3004.20
2142	Cofamox 15 LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò	Pháp	MRA-223	3004.10

4. CÔNG TY NOE SOCOPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2143	Ampicoline	Ampicoline, Colistine	Chai	100ml	Điều trị các bệnh truyền nhiễm như MMA, Salmonellosis, E.coli,...	NOEF-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2144	Peni-Strepto 20/20 Noe	Benzylpenicilline, Dihydro streptomycine	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Streptomycin	NOEF-2	3004.10
2145	Tarigermel	Cloxacilline benzathine, Monosteanat d' aluminium	Tupe	10ml	Phòng trị các bệnh viêm vú khi không cho sữa	NOEF-3	3004.20
2146	Levamisole 15% Noe	Levamisole chlorhydrate	Chai	250ml	Trị sán cho bò, cừu, dê, heo,...	NOEF-4	3004.90.79
2147	Nocytocine	Oxytoxin	Chai	50ml	Kích thích rặn đẻ	NOEF-5	293790
2148	Oxylon 20	Oxytetracycline	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi trùng nhạy cảm với Oxytetracycline	NOEF-6	3004.20
2149	Sulfadimerazi ne 33% NOE	Sulfadimidine	Chai	500ml	Điều trị các bệnh do vi trùng nhạy cảm với Sulfadimidine	NOEF-7	3004.20
2150	Oblets gynaureo	Chlotetracycline	Hộp	100 viên (viên 13g)	Phòng, trị các bệnh đường sinh sản ở gia súc	NOEF-8	3004.20
2151	Inifer 200	Fer complexd extran	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu ở lợn	NOEF-9	3004.90.99
2152	Sulfapram	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Sulfamethoxypyridazine	NOEF-10	3004.20
2153	Blotic	Propetamphos	Chai	10; 100ml, 1; 5l	Diệt côn trùng, ve bét ở trâu, bò, cừu	NOEF-11	3004.90.99
2154	Calcigluphos	Gluconat canxi, magnesium, acid boric	Chai	250; 500ml	Bổ sung canxi, magnesium, phosphore cho gia súc, gia cầm	NOEF-12	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2155	Bactersup pro	Clorure alkyl, Dimethyl benzyl, Ammonium, Glutaral dehyde	Chai, thùng	100; 200; 500ml, 1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	NOEF-13	30049030
2156	Septicid	Clorure alkyl, Dimethyl benzyl, Ammonium, Glutaral dehyde	Chai, thùng	100; 500ml, 1; 5 lít; 200 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	NOEF-14	30049030
2157	Vagel LA	Polyvide iod	Bình	1 lít	Sát trùng đường sinh dục, rốn cho gia súc	NOEF-15	30049030

5. CÔNG TY CEVASANTE ANIMALE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2158	Veriben	Diminazene aceturate, Excipients	Gói	2,36gr; 23,6gr	Trị ký sinh trùng đường máu	SNF-20	3004.90.99
2159	Ampisur	Ampicillin, Colistin, Excipients	Chai	50; 100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	SNF-22	3004.10
2160	Cevamycin W.S	Erythomycin, Colistin, Excipients	Gói	100; 400; 1000gr	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa	SNF-23	3004.20
2161	Tenaline 20%	Oxytetracycline, Excipients	Chai	100; 250ml	Phòng, trị viêm nhiễm đường hô hấp	SNF-36	3004.20
2162	Cevac ND-IB K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - viêm phế quản truyền nhiễm gà	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản gà	SNF-47	30029000
2163	Cevac ND IB EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả - viêm phế quản truyền nhiễm gà - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản gà - hội chứng giảm đẻ	SNF-48	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2164	Cevac ND IB IBD EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - viêm phế quản truyền nhiễm gà - bệnh Gumboro - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản - bệnh Gumboro - hội chứng giảm đẻ	SNF-50	30029000
2165	Cevac New K	Kháng nguyên Newcastle vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà	SNF-60	30029000
2166	Cevac Gumbo L	Kháng nguyên virus Gumboro, chủng LIBDV	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-62	30029000
2167	Cevac Bron 120L	Kháng nguyên virus viêm phế quản, chủng H120			Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-64	30029000
2168	Cevac LT L	Kháng nguyên virus viêm thanh khí quản	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm gà	SNF-69	30029000
2169	Cevac IBD L	Kháng nguyên virus Gumboro chủng 2512	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-70	30029000
2170	Cevac New L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-72	30029000
2171	Cevac BI L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota, virus phòng bệnh viêm phế quản chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm khí quản truyền nhiễm gà	SNF-73	30029000
2172	Cevac UNI L	Kháng nguyên virus Newcastle, chủng hitchner B1	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-74	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2173	Cevac Mass L	Kháng nguyên virus gây viêm phế quản, chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-75	30029000
2174	Cevac FP L	Virus phòng bệnh viêm đậu gà	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	SNF-76	30023000
2175	Vetrimoxin L.A	Amoxicillin, Excipients	Chai	50; 100; 250ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	SNF-77	3004.10
2176	Cevamec 1%	Ivermectin, Excipients	Chai	50;100ml	Ngừa ký sinh trùng	SNF-78	3004.90.99
2177	Nembutal	Pentobarbitone sodium Excipients	Chai	50;100ml	Gây mê	SNF-79	3004.90.49
2178	Cevac ND-IB-IBD K	Kháng nguyên virus Newcastle chủng lasota, viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachusetts, Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và Gumboro gà	SNF-80	30029000
2179	Cevac Vitapest L	Virus Newcasle arirulent, chủng NDV 6/10	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-81	30023000
2180	Vetrimoxin® 50 Matrix	Amoxicillin trihydrate	Túi	5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung	SNF-86	3004.10
2181	Cevac Broiler ND K	Chủng virus Newcastle vô hoạt NDV-SZ Lasota	Chai	100ml/1000 liều; 500ml/5000 liều	Phòng Newcastle trên gà	SNF-87	30023000
2182	Cevac Transmune	Infectious Bursal Disease virus chủng Winterfield 2512, G-61	Lọ	1000; 2000; 2500; 4000; 5000; 8000 liều	Phòng Gumboro trên gà	SNF-88	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2183	Cevac Vitabron L	Newcastle disease virus strain PHY.LMV.42, Infectious Bronchitis virus	Lọ	1000; 2000; 2500 liều	Phòng Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	SNF-89	30023000
2184	Hyogen	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	50; 100; 250ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương (suyễn) do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn	SNF-94	30023000
2185	Auphyl plus	Vi rút bệnh giả dại (Aujeszky's) nhược độc, gE(-), chủng MNC+/10a	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên lợn	SNF-98	30023000
2186	Cevazuril	Toltrazuril	Hộp, chai	100; 250ml; 1l	Trị cầu trùng trên heo con	SNF-97	3004.20
2187	Auphyl plus	Vi rút bệnh giả dại (Aujeszky's) nhược độc, gE(-), chủng MNC+/10a	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên lợn	SNF-98	3002.9000
2188	Colivet Solution	Colistine sulphate	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo con và gia cầm	SNF-99	3004.20
2189	MARBOX	Marbofloxacine	Chai nhựa	50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu bò và hội chứng viêm vú viêm tử cung trên heo nái	SNF-100	3004.20
2190	FLORKEM	Florfenicol	Chai nhựa	50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	SNF-101	3004.20
2191	TIAMVET 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, bao	5; 10; 25kg	Trị hồng lỵ trên heo	SNF-102	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2192	Cevac IBD K	Kháng nguyên virus Gumboro	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-46	30029000
2193	Cevac ND EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà, hội chứng giảm đẻ	SNF-49	30029000
2194	Aujecpig K	Kháng nguyên Aujeszky vô hoạt	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky	SNF-51	30029000
2195	Coglapest	Kháng nguyên virus dịch tả heo, chủng Thiverval	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng dịch tả heo	SNF-52	30029000
2196	Kapevac	Kháng nguyên virus dịch tả vịt	Lọ	100; 200; 500ml	Phòng dịch tả vịt	SNF-53	30029000
2197	Cevamune	Sodium thiosulphate (Na2S2O3)	Viên	20g	Nước pha vắc xin cho gà uống	SNF-82	29420000
2198	Virakil	Alkyl dimethyl benzyldimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Chai, phuy	1; 5; 10; 25; 60; 200l	Sát trùng chuồng trại	SNF-83	380894
2199	Coglapix®	Actinobacillus pleuropneumoniae chủng NT3, PO, U3, B4, Sz-II	Lọ	25; 50; 100; 125; 250 liều	Phòng viêm phổi màng phổi trên heo gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (APP)	SNF-90	30023000
2200	Cevac® Corymune 4K	Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng sổ mũi do Avibacterium paragallinarum và Salmonella enteridis trên gà	SNF-91	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2201	Cevac® Corymune 7K	Newcastle chủng NDV-"SZ"Lasota, virus viêm nhiễm phế quản chủng "M-41", virus gây hội chứng giảm đẻ 76, chủng "B8/78", Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng bệnh sổ mũi nhiễm khuẩn, nhiễm Salmonella enteridis, ND, IB và EDS trên gà	SNF-92	30023000
2202	Fertipig®	Equine Serum Gonadotrophin (PMSG); Chorionic Gonadotrophin (HCG)	Lọ	(Lọ 5 liều + lọ 25ml nước pha)	Gây động dục và rụng trứng trên heo	SNF-93	293790
2203	ENZAPROST T	Dinoprost	Chai	5; 10; 30; 50ml	Kích đẻ, gây động dục trên bò, lợn	SNF-95	3004
2204	ALTRESYN	Altrenogest	Chai	360; 540; 1080ml	Gây động dục đồng loạt trên heo	SNF-96	3004

6. CÔNG TY VETOQUINOL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2205	Septotryl Inj	Sulphamethoxypyridazine Trimethoprim	Lọ, chai	50ml, 100ml, 250ml	Trị bệnh gây ra bởi những vi khuẩn nhạy cảm với S. methoxypyridazine, Trimethoprim	VQ-3	3004.20
2206	Fercobsang Inj	Amonium ferrous citrate Vitamine B complex	Lọ, chai	50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị thiếu máu, rối loạn tăng trưởng, phục hồi thú sau sinh hoặc thú bệnh	VQ-5	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2207	Vit C Vetoquinol Inj	Ascorbic acid	Lọ	50ml, 100ml	Tăng sức đề kháng trên thú	VQ-6	3004.50
2208	Stress-Vitam Inj	Vitamin A, D3, E Vitamin B Complex, Acid amin	Lọ	50ml, 100ml	Bổ sung Vitamin và acid amin cho thú, hỗ trợ tăng trưởng	VQ-7	3004.50
2209	Biocolistine Inj	Ampicillin trihydrate, Colistine	Lọ	50; 100; 250ml	Trị bệnh gây ra bởi những vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistine	VQ-9	3004.10
2210	Avemix No 150	Sulphamethoxypyridazine Trimethoprim	Gói, hộp, bao	50, 100g, 1kg, 5kg, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với S. methoxypyridazine, Trimethoprim	VQ-11	3004.20
2211	Amoxinsol 50	Amoxicillin	Gói, hộp	100; 150g; 1; 2,5; 5kg	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	VQ-13	3004.10
2212	Longamox	Amoxicillin	Lọ	100; 250ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	VQ-15	3004.10
2213	Longicine	Oxytetracycline	Lọ	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	VQ-16	3004.20
2214	Marbocyl Bolus 50mg	Marbofloxacin	Vỉ	6 viên (16 vỉ/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-17	3004.20
2215	Marbocyl 2%	Marbofloxacin	Lọ	100ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-18	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2216	Marbocyl 10%	Marbofloxacin	Lọ	20ml; 50ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-19	3004.20
2217	Marbocyl 5mg	Marbofloxacin	Vỉ	10 viên (10 vỉ/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-20	3004.20
2218	Marbocyl 20mg	Marbofloxacin	Vỉ	10 viên (1 vỉ/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-21	3004.20
2219	Marbocyl 80mg	Marbofloxacin	Vỉ	6 viên (2 vỉ/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-22	3004.20
2220	Tolfedine 4%	Tolfenamide acid	Lọ	10ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với hai hoạt chất trên	VQ-23	3004.90.59
2221	Diclomam	Ampicillin, Dicloxacillin	Tuýp	3g	Điều trị bệnh viêm vú, viêm tử cung trên bò	VQ-24	3004.10
2222	Vitamin B12 Vetoquinol	Vitamin B12	Lọ	5ml (hộp 20 lọ)	Bổ sung vitamin B12	VQ-25	3004.50
2223	Vit-Esterone	Progesterone, Vitamine E	Lọ	10ml	Dưỡng thai, điều hòa q.trình sinh sản	VQ-26	300450
2224	Theracalcium	Calcium Gluconate, Calcium Glucoheptonate	Lọ	100ml	Bổ sung calcium	VQ-28	29420000
2225	Oridermyl	Neomycin, Nystatin	Tuýp	10g, 30g	Điều trị bệnh nấm tai, các bệnh nhiễm trùng tai	VQ-27	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2226	Sangavet	Diminazene diaceturate, Vitamine B12, Antipyrin	Hộp, gói	2,36g (100 gói/hộp) 23,6g (10 gói/ hộp)	Điều trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu	VQ-29	3004.50
2227	Phenylarthrite injectable	Phenylbutazone	Chai	100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt	VQ-30	3004.90.59
2228	Tolfedine CS	Tolfenamic acid	Chai	50; 100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt	VQ-31	3004.90.59
2229	Magnidazole Force	Albendazole	Vỉ	5 viên (10 vỉ/hộp)	Điều trị sán lá gan	VQ-32	3004.90.79
2230	Pen-Hista-Strep	Benzylpenicillin, Dihydrostreptomycine	Chai	50; 100; 250ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Streptomycin	VQ-33	3004.10
2231	Oxytetracycline 10% Vetoquinol	Oxytetracycline	Chai	50; 100; 250ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	VQ-34	3004.20
2232	Doksy RW	Doxycycline	Gói, hộp	100; 500g; 1; 2,5kg	Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa trên heo, gà	VQ-35	3004.20
2233	Aluspray	Nhôm (Al)	Chai	210ml	Xịt bề mặt bao phủ vết thương	VQ-36	30049030
2234	Frecardyl Inj	Heptaminol HCL, Diprophylline	Chai	50ml	Thuốc hồi sức, tăng lực trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	VQ-37	29420000
2235	Supprestral suspension Inj	Medroxyprogesterone acetate	Lọ	5ml	Phòng ngừa và làm gián đoạn sự động dục trên chó, mèo	VQ-38	293723

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2236	Calmivet Inj	Acepromazine base, benzyl alcohol, carbonate sodium	Lọ	50, 100ml	Phòng và trị triệu chứng nôn mửa do vận chuyển; an thần	VQ-39	3004
2237	Kynoselen	Disodic adenosine triphosphate, andydrous sodium selenite, heptaminol HCL, Mg, K, Vitamin B12	Lọ	50, 100ml	Trị các bệnh suy nhược về cơ, dinh dưỡng kém ở trâu, bò, lợn, chó, mèo	VQ-40	300450
2238	Lutricyline plus	Tetracycline HCL, Erythromycine estolate	Hộp	200g	Trị viêm xoang mũi, viêm phổi, thương hàn, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ	VQ-41	3004.20.99
2239	Colidiaryl	Colistin sulfate, Erythromycine estolate	Gói	30g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo	VQ-42	3004.20
2240	Bac MP	Colistin sulphate	Bao	10; 25kg	Trị bệnh đường ruột trên heo, gia cầm	VQ-43	3004.20
2241	Spectolyn 11/11	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Bao	10; 25kg	Trị viêm phổi, lỵ, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy trên heo	VQ-44	3004.20
2242	Eservit AD3EB + Trace Elements	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, H, PP, D-Pantothenic acid, Choline, Zinc, Manganese, Copper, Iron	Chai	1 lít	Bổ sung Vitamin thiết yếu cho cơ thể động vật	VQ-45	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2243	Ascotyl 200MP	Tylosin Tartrate	Bao	20kg	Trị viêm ruột hoại tử, viêm phổi trên heo. Trị CRD trên gà	VQ-46	3004.20
2244	Amoxicillin 20% Coated	Amoxicillin Trihydrate	Bao	25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu - sinh dục, khớp, da trên bê, nghé, lợn, gia cầm	VQ-47	3004.10
2245	Phosphonortonic 20%	Toldimfos (sodium trihydrate)	Chai	50; 100; 250ml	Ngăn ngừa và điều trị thiếu hụt Phospho cho gia súc, cừu, dê, ngựa, heo, chó và mèo	VQ-48	3004.50

7. CÔNG TY VIRBAC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2246	Multibio	Ampicillin, Colistin, Dexamethason	Chai	20; 100, 250ml	Phòng, trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, MMA, bại huyết	VB-6	3004.90.49
2247	Fleadom	0,0 Diethyl-0 (2-isopropyl-$-Methylpyrididyl-6) thiophosphate	Hộp	1 vòng	Diệt bọ chét cho chó, mèo	VB-11	380894
2248	Zoletil 50	Tiletamine base, Zolazepam	Lọ	5g	Gây mê trong thú y	VB-22	3004.90.49
2249	Zoletil 100	Tiletamine base, Zolazepam	Lọ	10g	Gây mê trong thú y	VB-23	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2250	Fencare 4%	Fenbendazole	Gói, hộp, xô	12,5; 100g; 1kg; 5kg	Phòng và trị giun sán	VB-29	3004.20.99
2251	Rilexine 200LC	Cephalexin	Ống bơm	10ml	Phòng và trị viêm vú cho bò sữa	VB-31	3004.90.99
2252	Preventic	Amitraz	Hộp	1 vòng	Phòng và trị ve cho chó	VB-38	3004.10.16
2253	Suramox 5% Premix	Amoxillin	Gói, hộp, bao	50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng huyết	VB-39	3004.10.16
2254	Suramox 50%	Amoxillin	Hộp, bao	1; 5; 25kg	Phòng và trị các bệnh hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng huyết	VB-40	3004.90.99
2255	Duowin	Pyiproxyfrene, Permethrine	Lọ	250; 500ml	Diệt ve và bọ chét trên chó	VB-43	3004.20
2256	Pulmodox PM 50%	Doxycillin	Gói	100g	Phòng, trị viêm nhiễm đường hô hấp	VB-47	3004.90.99
2257	Virbamec LA	Ivermectin	Lọ, chai	50; 200; 500ml; 1 lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	VB-48	3004.20
2258	Maxflor L.A	Florfenicol	Lọ	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella	VB-49	3004.20
2259	Biotec	Spiramycin, Colistin	Chai	100ml	Phòng, trị viêm nhiễm đường hô hấp	AV-8	3004.90.99
2260	Exotral	Niclosamide, Levamisole	Hộp	12 viên	Trị giun sán cho chó, mèo	AV-17	3004.20
2261	Citius 5%	Ceftiofur chlohidrate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp ở lợn và bò	VB-51	3004.20
2262	Amphoprim bolus	Sulphamethoxypyridazine, Trimethoprim	Hộp	20; 100 viên (10 viên/vỉ)	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulphamethoxypyridazine, Trimethoprim gây ra cho bê	VB-52	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2263	Fortius L.A	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm trùng máu, viêm da, viêm tuyến vú trên bò, dê, cừu, lợn	VB-57	3004.90.99
2264	Endogard 10	Febantel, Pyrantel, Praziquantel, Ivermectin	Viên	900mg	Trị giun tròn, sán giây và ký sinh trùng máu trên chó	VB-58	3004.90.99
2265	Shotcox	Toltrazuril	Lọ	100; 200; 500ml; 1; 2; 5; 10; 100; 1000l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gà	VB-59	3004.20
2266	Dexoryl	Gentamicin sulfate	Lọ	10g	Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo	VB-60	3004.20
2267	Suramox 25% PMX	Amoxicillin	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 1,5; 3; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng trên heo	VB-62	3004.10.16
2268	Suramox 50% OSP	Amoxicillin	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 1,5; 3; 5; 10; 25kg	Trị viêm nhiễm hô hấp, tiết niệu, viêm màng não, viêm khớp, nhiễm trùng da, nhiễm trùng máu, hồng lỵ	VB-63	3004.10
2269	Canigen DHA2PPi/L	Canine distemper live virus, Canine contagious live virus, Canine parvovirus live virus, Canine parainfluenza live virus, Leptospira inactived	Lọ	1 liều	Phòng các bệnh truyền nhiễm trên chó	VB-24	30023000
2270	Rabigen-Mono	Rabie virus, chủng PV 12	Lọ	1; 10; 25 liều	Phòng bệnh dại chó, mèo	VB-28	30023000
2271	Suiprost	Etiproston tromethamine	Lọ	2; 20ml	Kích thích tố thúc đẻ	VB-44	2937

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2272	Calci-delice	Calci gluconate monohydrate Cal. hydrogen phosphate dihydrate, Cal. carbonate, Cal. floride, Vitamin D_3	Hộp	30; 100viên, (10 viên/vỉ)	Phòng, trị bệnh do thiếu Calci, Phospho, Fluor và Vitamin D3	VB-53	300450
2273	Epi-Otic	Salicyclic acid, Lactic acid	Lọ	60; 125ml	Sát trùng, làm khô ráo tai chó, mèo	VB-56	380893
2274	Dexprol 200	Fe	Lọ	10; 100ml	Phòng và trị các bệnh thiếu máu	VB-42	3004
2275	Eutherphos	Magne. hypophosphyte hexahydrate, Copper gluconate, Zin gluconate	Chai	100ml	Trị bệnh do thiếu phosphor và mất cân bằng phospho/calci	VB-61	3004
2276	Pyoderm ®	Chlorhexidine digluconate, Lactic acid, Chitosanide, L-Rhamnose, D-Galactose, D-Mannose, Cocamidopropyl betaine, Microcapsules	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó, mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi	VB-64	380894
2277	Sebolytic	Sodium salycilate, Vitamin F, B6, kẽm gluconate, Piroctone olamine, tinh dầu trà xanh, L-Rhamnose, D-Galactose, D-Mannose, icrocapsule Sebolytic, Imidazolidinyl	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó, mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi. Chuyên dùng cho da nhờn, có vảy, có mùi	VB-65	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Urea, Sodium laureth sulfate, Cocamidopropyl betaine, Laury glucoside					
2278	Allermyl	Sodium lauryl sulfate, hương liệu	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó, mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi. Chuyên dùng cho da khô, nhạy cảm, dễ bị dị ứng	VB-66	30049030 380894

8. CÔNG TY ADISSEO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2279	Microvit B_{12} Promix 10000	Vitamin B12	Thùng, bao	5; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B12	ADSF-01	3004.10.16
2280	Hydrovit A D_3 E 100-10-40	Vitamin A, D3, E	Thùng, chai	1; 5; 25; 200 lít	Bổ sung Vitamin A, D3, E	ADSF-02	3004.50
2281	Microvit E Oil Acetate FG	Vitamin E	Thùng	25; 50; 200kg	Bổ sung Vitmin E	ADSF-03	3004.50
2282	Microvit A Supra 1000	Vitamine A	Bao	25; 500kg	Bổ sung Vitamin A	ADSF-27	3004.50
2283	Microvit ^{TM}AD3 Supra 1000-200	Vitamin A, D3	Bao	25; 500kg	Bổ sung Vitamin A, D3	ADSF-28	3004.50
2284	Microvit K3 Promix MPB	Vitamin K3	Bao	25kg	Bổ sung Vitamin A, D3	ADSF-29	3004.50
2285	Microvit A Supra 500	Vitamin A	Bao	25; 500kg	Bổ sung Vitamin A	ADSF-67	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2286	Microvit A Prosol 500	Vitamin A	Thùng	20kg	Bổ sung Vitamin A	ADSF-68	3004.50
2287	Microvit D3 Prosol 500	Vitamin D3	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin D3	ADSF-70	3004.50
2288	Microvit A D3 Supra 500-100	Vitamin A, D3	Bao	25kg	Bổ sung Vitamin A, D3	ADSF-71	3004.50
2289	Microvit E Prosol 50	Vitamin E	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin E	ADSF-72	3004.50
2290	Microvit E Promix 50	Vitamin E	Bao	25; 500kg	Bổ sung Vitamin E	ADSF-73	3004.50
2291	Microvit B12 Promix 1000	Vitamin B12	Bao	25kg	Bổ sung Vitamin B12	ADSF-74	3004.50
2292	Microvit B12Prosol 1000	Vitamin B12	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin B12	ADSF-75	3004.50
2293	Microvit ™H Promix Biotin 2%	Vitamin H	Bao, thùng	5; 25kg	Bổ sung Vitamin H	ADSF-76	3004.50
2294	Microvit™ B1 Promix Thiamin Mono	Vitamin B1	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin B1	ADSF-77	3004.50
2295	Microvit B2 Supra 80	Vitamin B2	Thùng, bao	25kg 20kg	Bổ sung Vitamin B2	ADSF-78	3004.50
2296	Microvit ™ B6 Promix Pyridoxine	Vitamin B6	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin B6	ADSF-79	3004.50
2297	Microvit ™ B9 Promix Folic Acid	Vitamin B9	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin B9	ADSF-80	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2298	Microvit ™B3 Promix Niacin	Vitamin B3	Bao	25kg	Bổ sung Vitamin B3	ADSF-81	3004.50
2299	Hetrazeen Vitamin K 3	Vitamin K3	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin K3	ADSF-82	3004.50
2300	Hetrazeen S Vitamin K3	Vitamin K3	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin K3	ADSF-83	3004.50
2301	Microvit B5 Promix D-Calpan	Vitamin B5	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin B5	ADSF-84	3004.50
2302	Microvit A Oil Propionate EP/USP	Vitamin A	Thùng	25; 200kg	Bổ sung Vitmin A	ADSF-86	3004.50
2303	Microvit E Oil Acetate EP/USP	Vitamin E	Thùng	25kg	Bổ sung Vitmin E	ADSF-87	3004.50
2304	Hydrovit A D_3 E 100-20-20	Vitamin A, D3, E	Chai, thùng	1; 5; 25; 200 lít	Bổ sung Vitamin A, D3, E	ADSF-88	3004.50
2305	Rhodimet NP 99	DL-methionin	Bao	25; 1000kg	Bổ sung Methionin	ADSF-89	3004.50
2306	Rhodimet AT 88	DL-2-hydroxy-4-methylthio-butanoic	Thùng	250; 1150kg	Bổ sung Methionin	ADSF-90	3004.90.99

9. CÔNG TY LABORATORIES BIOVÉ

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2307	2S	Sulfadimidine, Spriamycine	Gói, hộp	1; 5kg	Phòng, trị các bệnh đường hô hấp	BIOVE-1	3004.20
2308	Athricidine	Phenylbutazone	Lọ	100; 250ml	Trị nhiễm trùng, viêm khớp, thấp khớp, viêm cơ tim,...	BIOVE-2	3004.90.59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2309	Biorepas	Colistin	Gói, hộp	100g	Trị bệnh do VK nhạy cảm với Colistin	BIOVE-3	3004.20
2310	Bioveine Gluconate de Calcium	Calcium, Magnesium	Lọ	250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Calcium, Magnesium	BIOVE-4	3004.90.99
2311	Colampi I	Colistin, Ampicillin	Lọ, chai	150; 250ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Ampicillin	BIOVE-5	3004.20
2312	Inoxyl Soluble powder	Oxolinic acid	Gói, hộp	100g; 1; 5; 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid	BIOVE-6	3004.20
2313	Inoxyl Premix 24%	Oxolinic acid	Gói, hộp	1; 5; 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid	BIOVE-7	3004.20
2314	Neoxyne	Neomycin	Gói, hộp	100g; 1; 4kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin	BIOVE-8-	3004.20
2315	Polyviteda	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, PP	Lọ	100; 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	BIOVE-10	3004.50
2316	Biocytocine	Oxytocine	Lọ	50ml	Kích thích hocmon dục đẻ	BIOVE-11	293790
2317	Dextropirine 50	Acetyl Salicylic acid	Túi, gói	100g; 1kg	Tác dụng hạ sốt bê	BIOVE-13	3004.90.51
2318	Mammitel	Colistin, Cloxacillin	Bơm tiêm	10ml (hộp 18 bơm tiêm)	Điều trị viêm vú, sưng vú	BIOVE-14	3004.20
2319	Bioveine Calcium G.M.C Inj	Calcium, Magnesium	Lọ, chai	250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Calcium, Magnesium	BIOVE-15	3004.90.99
2320	Acti coli B	Colistin	Gói, túi	100g; 1kg	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa, tiêu chảy	BIOVE-18	3004.20
2321	Colampi B	Colistin, Ampicillin	Gói, túi	150g; 1kg	Trị viêm phế quản và các bệnh đường hô hấp	BIOVE-19	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2322	Primazine	Sulfamethoxypyri-dazine	Lọ, chai	100; 250ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxypyridazine	BIOVE-21	3004.20
2323	Acti Tetra B	Oxytetracycline	Gói, túi	100g; 1kg; 5kg	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và sưng mũi	BIOVE-22	3004.20
2324	Trivitase	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	BIOVE-23	3004.50
2325	Bio-Pulmone	Diprophyline, Tepine, Turpentin	Lọ, chai	100; 250ml	Điều trị các bệnh phổi	BIOVE-24	3004.20.99
2326	Diclacox	Diclazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng gà	BIOVE-25	
2327	Anticox	Sulfadimidin Na, Diaveridin	Gói	1kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	BIOVE-26	

10. CÔNG TY EVIALIS (FRANVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2328	Doxy 5	Doxycillin	Thùng	1; 5kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycillin	FRAN-1	3004.20
2329	Biotivit	Vitamin A, C, E, K3, B1, Lysine HCL, Methionine	Hộp	1; 5kg	Điều trị các bệnh do thiếu vitamin và axit amin	FRAN-2	3004.50
2330	AD3E-Hydrosol	Vitamin A, D3, E	Can	1; 5 lít	Điều trị các bệnh do thiếu vitamin trong giai đoạn cai sữa	FRAN-3	3004.50
2331	B-Maxaviaire	Vitamin B1, B2, B5, B6, B12, PP, H, tiền axit folic	Lọ	100; 500ml	Điều trị các bệnh do thiếu vitamin	FRAN-4	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2332	Carnitol	Sorbitol, Camitine hydrochloride	Can	1; 5 lít	Bổ sung dinh dưỡng cho gia súc, gia cầm	FRAN-5	3004.90.99
2333	Franbactol	Alkyl dimethyl benzel amonium chloride, Glutaraldehyde	Can	5; 20; 60lít	Thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại	FRAN-6	380894

11. CÔNG TY LABORATOIRE BIARD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2334	Biaverm	Niclosamide, Levamisole hydrochlorate	Hộp	12 viên	Thuốc tẩy giun và sán	BA-02	3004.90.99
2335	Biaprim (Oral Sol)	Sodium sulfamethoxine, Trimethoprim	Chai	125; 250ml, 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh tiêu chảy cho heo và gia cầm	BA-03	3004.90.99
2336	Sodibio	Ampicillin, Colistine, Dexamethasone	Chai	100ml, 250ml	Trị các chứng viêm nhiễm cấp tính	BA-04	3004.10
2337	Pneumobiotique	Spiramycine, Oxytetracycline	Gói, bao	100; 300; 3kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn ở phổi	BA-05	3004.20
2338	Anthelminticide 15%	Levamisole hydrochlorate	Chai	100; 250ml	Thuốc tẩy giun	BA-10	3004.90.79
2339	Sodistrep	Erythromycine, Dihydrostreptomycine	Chai	100; 250ml	Trị các bệnh do nhiễm vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	BA-12	3004.20
2340	Biaminthic 5% Oral	Levamisole hydrochlorate	Chai, thùng	250ml, 1; 5 lít	Thuốc tẩy giun	BA-13	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2341	Sodiazole (Oral Sol)	Levamisole, Bothionol sulfoxide	Chai, thùng	80ml, 1; 5 lít	Thuốc tẩy giun	BA-14	3004.90.79
2342	Sodiazot (Oral Sol)	L Lysine HCl, Sorbitol, chất chiết xuất từ thảo dược	Chai, thùng	100; 250ml, 1; 5 lít	Điều hòa gan	BA-16	3004.90.99
2343	Biamycine 20%	Oxytetracycline	Chai	20; 100; 250ml	Thuốc kháng sinh	BA-18	3004.20
2344	Sodicoc (Oral Sol)	Sodium sulfaquinoxaline, Pyrimethamine	Thùng	1; 5 lít	Trị bệnh cầu trùng ở gia cầm và thỏ	BA-19	3004.90.99

12. CÔNG TY INOUKO GENERICS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2345	Inoxel	Ceftiofur	Lọ	1; 4g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên trâu, bò, lợn; Trị nhiễm trùng do E.coli, Staphylococcus gây ra trên gà con	ING-1	3004.20
2346	Ivermectine 1%	Ivermectin	Chai	20; 50; 100ml	Phòng trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, lạc đà	ING-2	3004.90.99
2347	Oxytetra 20% LA	Oxytetracycline	Chai	50; 100ml	Trị viêm phổi, màng phổi, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo	ING-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2348	Bactyl 10%	Enrofloxacin	Chai, bình	100ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa, các bệnh nhiễm trùng thứ phát trên heo, gia cầm	ING-4	3004.20
2349	Bactyl 5%	Enrofloxacin	Chai	100ml; 250ml	Trị bệnh đường, hô hấp, đường tiêu hóa, các bệnh nhiễm trùng thứ phát trên trâu bò, lợn, chó, mèo	ING-5	3004.20

13. CÔNG TY COOPHAVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2350	Dexalone solution	Dexamethasone	Chai	50; 100ml	Chống viêm, dị ứng, shock trên trâu, bò, ngựa, heo	COO-2	3004.32.10
2351	Cofalysor	Fish hydrolysate, Benzyl alcohol	Chai	50; 100; 250ml	Giúp tăng cường trao đổi chất	COO-3	3004.90.99
2352	Cofamox 50	Amoxicillin	Hộp, gói	100g, 250; 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	COO-4	3004.10
2353	Suanovil 50	Spiramycine	Hộp	100; 250; 500g; 1; 2,5; 5; 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gr (+), Mycoplasma, Pasteurella trên bê, heo, gà	COO-5	3004.20
2354	Ferro 2000	Fe dextran	Chai	50; 100ml	Phòng chứng thiếu máu trên heo con	COO-6	3004.90.99
2355	Cofavit 500	Vitamin A, D3, E	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị chứng thiếu Vitamin A, D3, E ở trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ	COO-7	3004.50
2356	Cofacalcium	Calcium gluconate, magnesium hypophosphite	Bình	250; 500ml	Phòng, trị thiếu can-xi và magnê trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	COO-8	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2357	Cloxamam	Cloxacilline	Ống	9,1g	Phòng trị bệnh viêm vú bò trong giai đoạn khô	COO-9	3004.20
2358	Cofamox 20	Amoxicillin	Hộp, gói	100g; 1; 2,5; 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxilin	COO-10	3004.10
2359	Cofacoli Solution	Colistin	Bình, thùng	500ml; 1; 60; 200l	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với colistin	COO-11	3004.20
2360	CRD 92	Spiramycin, Trimethoprim	Gói, thùng	100 g; 1; 2.5; 5; 25kg	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và trimethoprim	COO-12	3004.20
2361	Oxytetra 10 Coophavet	Oxytetracycline	Chai	100ml, 250ml	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	COO-13	3004.20
2362	Ronaxan PS 5%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 1,5; 25kg	Phòng trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	COO-47	3004.20
2363	Ronaxan 20%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 1kg, 5kg, 25kg	Phòng trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	COO-65	3004.20
2364	Oligoselen Vittamin E	Sodium selenite, Vit E	Bình	1; 5; 60; 200L	Bổ sung Vitamine E và Selenium	COO-95	3004.50
2365	Sulfa 33 Coophavet	Sulfadimidine	Chai	100; 500ml	Điều trị bệnh gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với sulphadimidine	COO-102	3004.20
2366	Ampidexalone	Ampicilline Colistine, dexa	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline và Colistin	COO-103	3004.10
2367	Polystrongle poudre orale	Levamisole	Gói Bao	100 g; 1kg; 25kg	Phòng và trị bệnh do các loại giun tròn nhạy cảm với levamisol	COO-105	3004.90.79
2368	Remacycline L.A	Oxytetracycline	Chai	50ml;100ml	Phòng trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	COO-107	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2369	Super Layer	Oxytetracycline Vit A, D3, E, K3, B2, B12, Ca, VitPP, Methionine, Lysine	Gói Thùng	100g; 1; 2,5kg 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline. Bệnh đường tiêu hóa, hô hấp có liên quan đến stress	COO-108	3004.20
2370	Trisulmix injectable	Sulphadimethoxine-Trimethoprime	Chai	50, 100ml	Phòng, trị bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycine và Trimethoprim	COO-114	3004.20
2371	Trisulmix liquide	Sulfadimethoxine-Trimethoprime	Bình	1l, 5l, 60l	Phòng trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprime	COO-148	3004.20
2372	Virgocilline	Colistin sulphate, Methylpara hydroxybenzoate Propyl parahydroxybenzoat	Chai, hộp 10 chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	COO-195	3004.20
2373	Genixine	Flunixin meglumine	Chai	50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau; điều trị bệnh cơ xương trên trâu, bò, ngựa; Giảm sốt, trị hội chứng MMA trên heo	COO-196	3004.20

14. CÔNG TY QALIAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2374	Bicalphos	Phosphorus, Calcium, Sodium, Magnesium, Zinc, Iron, Manganese, Copper	Can	1; 5; 20l	Bổ sung dinh dưỡng trong thời kỳ động dục và sinh sản	LFR-01	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2375	Vitabioti	Vitamin A, D3, B1, K3, E, Biotin	Can	1; 5l	Giúp lên giống, tăng trưởng nhanh, bảo vệ da, cải thiện chất lượng lông trên gia súc, gia cầm	LFR-02	3004.50
2376	MILICOLI	Colistin	Chai, can	100; 500ml; 1; 2; 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột	LFR-03	3004.20
2377	TIAMISOL	Tiamulin	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin trên heo, gia cầm	LFR-04	3004.20
2378	ENROSOL 10%	Enrofloxacin	Chai, can	100; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm, thỏ	LFR-05	3004.20
2379	TYLORAL	Tylosin	Gói, hộp	100 000 000 IU	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm tylosin trên bê, heo, gia cầm	LFR-06	3004.20
2380	DOXORAL	Doxycycline (dạng hyclate)	Gói, hộp	100; 200; 500g và 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm	LFR-07	3004.20
2381	LEVASOLE 20	Levamisole	Gói, hộp	100g; 1; 5kg	Trị giun tròn dạ dày - ruột, giun phổi trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	LFR-08	3004.90.79
2382	EXAKT	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Can, thùng	1; 5; 20; 60; 200 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LFR-09	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2383	TRIPURICIDE	Para Chloro Meta Cresol (Chloro-4-methyl-3-phenol); Chlorophene (2-Benzyl4chlorophenol)	Can, thùng	1; 5; 20; 60; 200 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LFR-10	3004.90.99

15. CÔNG TY LABORATOIRE MERIEL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2384	VULKAN	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride; Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride; Glutaraldehyde	Can, thùng	1; 5; 20; 60; 200; 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	LMF-01	3004.90.99

16. CÔNG TY PHYTOSYNTHESE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2385	Biostar 3.0	Cynara scolymus, Eleutherococcus senticosus	Gói, bao	500g; 1; 2; 3; 5; 20; 25kg	Hỗ trợ phòng và trị bệnh gan, mật, giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi	PHY-01	3004.50

17. CÔNG TY BRETAGNE CHIMIE FINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2386	MAXILON+	Arginine, Alanine, Glycine, Threonine, Serine, Glutamic acid, Isoleucine, Proline	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20L	Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở vật nuôi như còi, chậm lớn	BCF-01	3004.50

18. CÔNG TY LABORATORIES SOGEVAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2387	TH4+	Amonium bậc 4; Glutaraldehyde	Chai, thùng	50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 25; 60; 200 lít	Thuốc sát trùng	SGV-1	380894

19. CÔNG TY LABORATORIES CEETAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2388	Agri'Germ 2000	Glyoxal, Formaldehyde, Glutaraldehyde, Dimethyl dececyl ammonium chloride	Chai, can	1; 5; 10; 20; 220l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LCE-1	380894
2389	Dermasept Film	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol	Chai, bình, can	1; 5; 10; 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-2	30049030
2390	Dermasept Extra	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol; Vaseline, food contact pigment	Chai, bình, can	1; 5; 10; 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-3	30049030
2391	Biocet Dry	Khaolin, Ascophyllum, clay, Yucca Schidigera, Eucalyptus Essential Oil, Orange Essential Oil	Bao	25kg	Sát trùng ngoài da cho lợn con	LCE-4	30049030

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2392	Agrigerm 1510	Didecyl dimethyl ammoniumchloride; Alkyldimethylbenzyl ammonium; Glutaradehyde	Chai, bình, can	1; 5; 10; 20; 220 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	LCE-5	380894
2393	Abreuval Tablets	Citric acid, Sodium percarbonate, PHMB	Viên	15g	Xử lý nước uống dùng cho trâu, bò, lợn, gia cầm, thỏ	LCE-6	3004

20. CÔNG TY OLMIX LE LINTAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2394	Mistral	CaCO3, MgCO3	Bao, thùng	1; 5; 10; 15; 25; 100kg	Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ấm cho gia súc, gia cầm non	OLMIX-1	380894

21. CÔNG TY ALPHATECH SAS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2395	MULTIX	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C, K3, Lysine, Methionine, Biotin, Cystine, Chloride, Magnesium, Alanine, Manganese, Zinc, Iron, Potssium, Citric acid, Glutamic	Hộp, chai, can	100, 200, 500ml, 1, 2, 5, 20 lít	Dùng khi vật nuôi bị stress do vận chuyển hay bị bệnh, khi dùng vaccine. Cải thiện hệ miễn dịch, cung cấp thêm vitamin, khoáng, axit amin	ALPT-01	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		acid, Lactic acid, Sorbic acid, Arginine, Sodium citrate, Phenylalanine					
2396	DELTALIT	CaCO3, khoáng chất	Bao, túi	500g, 1, 2, 5, 25kg	Tẩy uế chuồng trại. Kết dính các chất thải ẩm ướt giúp dễ lau chùi và vệ sinh	ALPT-02	380894

22. CÔNG TY PRODETA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2397	Paciflor C10	Bacillus cereus	Bao	25kg	Chất trợ sinh	PDT-1	293790

PAKISTAN

1. CÔNG TY STAR LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2398	Alvenax-15% Drench	Albendazole	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị ký sinh trùng như: giun tròn, sán lá gan, giun phổi trên gia súc	SLP-1	3004.90.79
2399	Almox-15% LA Injection	Amoxicillin	Chai, bình	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da và mô mềm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo	SLP-2	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2400	Ceriflox-10% Injection	Enrofloxacin	Chai, bình	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp, pneumonia spp trên trâu bò, dê cừu, lợn, gia cầm	SLP-3	3004.20
2401	Gentalin-10 Injection	Gentamicin sulphate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycine như: nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường hô hấp, đường tiêu hóa, da và mô, tử cung trên trâu bò, ngựa, bê nghé, dê, cừu, lợn, chó mèo và gia cầm	SLP-4	3004.20.99
2402	Oxyline-20% Powder	Oxytetracycline HCL	Gói, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm mũi, viêm phổi trên lợn, gia cầm	SLP-5	3004.20
2403	Trisolizin Injection	Sulphadiazine Trimethoprim	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu, bò, lợn và gia cầm	SLP-6	3004.20
2404	Trisolizin Oral suspension	Trimethoprim Sulphadiazine	Bình, chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu bò, lợn và gia cầm	SLP-7	3004.20
2405	Tylomac-20 Injection	Tylosin Tartrate	Chai, lọ	20;50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kiết lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	SLP-8	3004.20

2. CÔNG TY ALINA COMBINE PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2406	Amoxinal LA 15%	Amoxycillin	Chai	50;100; 500ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ACP-1	3004.10
2407	Colimox	Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrate	Chai	50;100; 500ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm nội mạc tử cung, viêm vú, viêm ruột trên bê, nghé, heo	ACP-2	3004.20
2408	Colistin S	Colistin sulphate	Hũ	1kg	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	ACP-3	3004.20
2409	Doctyl WS	Tylosin Tartrate. Doxycycline HCl	Hũ	1kg	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ACP-4	3004.20
2410	Diox WS	Diaveridine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K_3, C	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	ACP-5	3004.20
2411	Dixaline	Diaverdine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K_3	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	ACP-6	3004.20
2412	Dixaline Plus	Diaverdine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K_3	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	ACP-7	3004.20

3. CÔNG TY SELMORE PHARMACEUTIALS (PVT) LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2413	Tilcosin injection	Tilmicosin	Chai	50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, cừu	SPP-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2414	Tilcosin solution	Tilmicosin	Chai	60, 120, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SPP-2	3004.20
2415	Ketoject	Ketoprofen	Chai	20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo	SPP-3	3004.90.59
2416	Oxy-LA Injection	Oxytetracyclin	Chai	50, 100ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm tai giữa, viêm phúc mạc, CRD, viêm phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	SPP-4	3004.20
2417	Coxiril plus solution	Toltrazuril	Chai	100, 500ml, 1 lít	Trị cầu trùng trên gà	SPP-5	3004.20
2418	Enroxsel - 20 Oral solution	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500; 1; 5l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, heo, gia cầm	SPP-6	3004.20
2419	Neflox solution	Florfenicol	Chai	100; 250; 500; 1l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, thương hàn, phó thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm	SPP-7	3004.20
2420	Duasol injection	Oxytetracycline Dihydrate, Flunixin Meglumine	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, xuất huyết, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm vú	SPP-8	3004.20
2421	Tydoxin water soluble powder	Tylosin Tartrate, Doxycycline HCL	Gói, hộp	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	SPP-9	3004.20
2422	Colimoxin powder	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Gói, hộp	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên gia súc, gia cầm	SPP-10	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2423	Hepacare solution	L-Carnitine, Betain, Inositol, Choline Chloride, Sorbitol, Magnesium sulphate	Chai	100; 250; 500; 1l	Trị rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn trao đổi chất, độc tố, nấm mốc trên gia cầm	SPP-11	3004.50

ITALY

1. CÔNG TY ASCOR CHIMICI S.R.L (ITALY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2424	Vitamina C 50% Coated line	Vitamin C	Gói, bao, thùng	100gr; 25kg	Bổ sung vitamin C	ACC-1	3004.50
2425	Naquilene 500WS	Flumequine	Gói, hộp	100gr; 500gr; 1kg	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr (-) cho gia súc, gia cầm	ACC-2	3004.20
2426	Naquilene 100WS	Flumequine	Gói, hộp	100gr; 500gr, 1kg	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr (-) cho gia súc, gia cầm	ACC-3	3004.20
2427	Naquilene 200L	Flumequine	Gói, hộp	100gr; 500,1kg	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr (-) cho gia súc, gia cầm	ACC-4	3004.20
2428	Spectyl Inj	Lincomycine Spectinomycine	Lọ	100ml	Phòng các bệnh do E.coli gây ra và nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở gia súc	ACC-6	3004.20

2. CÔNG TY GELILINI INTERNATIONAL S.R.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2429	Gardal 10%	Glycerol, Benzoic acid, Potassium sorbate	Bình	1; 1,25 lít	Điều trị bệnh giun tròn, sán dây, giun phổi, sán lá ở trâu, bò, cừu	GII-01	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2430	Cistrynol	(+)-Cloprostenol	Lọ	15ml	Điều trị rối loạn sinh sản do tồn thể vàng, kích thích động dục	GII-03	2937.23.00
2431	Engemycin Spray	Oxytetracycline	Bình	200ml	Điều trị vết thương ở trâu, bò, cừu và lợn do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	GII-04	3004.20
2432	Finamast	Cefalexin benzathine, Cefalexin monohydrate	Syringe	5g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Cefalexin ở vú bò	GII-05	3004.20
2433	Gentagil Fortius	Gentamicin sulphate	Chai	250; 500ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu,...	GII-06	3004.20

3. CÔNG TY SINTOFARM S.P.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2434	Colistin sulfate 10% (Colistina solfato 10%)	Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 25kg	Điều trị các bệnh đường ruột ở gia súc, gia cầm	STFY-1	3004.20

4. CÔNG TY CHEMIFARM S.P.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2435	Sulfametazina 20%	Sulphamethazine	Gói	1kg	Trị bệnh do vi khuẩn gây ra trên lợn	CSI-1	3004.20
2436	Colistina Solfato 12%	Colistin	Chai	1 lít	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn, gà, thỏ	CSI-2	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2437	Trimetoprim 40-Sulfadimetossina 200	Trimethoprim Sulfadimethoxine	Chai	1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên gà thịt, gà tây, thỏ	CSI-3	3004.20
2438	Anprotiazolo 200	Formylsulphathiazole	Bao	25kg	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn gây ra trên lợn, thỏ	CSI-4	3004.20.99
2439	Flumechina 50%	Flumequine	Chai	1 lít	Trị bệnh do trực khuẩn coli, thương hàn và THT	CSI-5	3004.20
2440	Tiam-Oxi Premix	Tiamulin Oxytetracycline	Bao	25kg	Trị bệnh do mycoplasma, viêm phổi - màng phổi, viêm ruột trên lợn	CSI-6	3004.20

5. CÔNG TY INDUSTRIA ITALIANA INTEGRATORI TREI S.P.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2441	Doxiphan Mix 100	Doxycycline hyclate	Bao	25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng MMA do vi khuẩn gây ra trên lợn	IIT-01	3004.20
2442	MICROAMOX	Amoxicillin trihydrate	Túi	10kg, 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp nhiễm trùng huyết ở lợn do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin gây ra	IIT-02	3004.10
2443	STIMIXIN LIQUIDO	Colistin sulphate	Chai, hộp	1kg, 5kg	Nhiễm khuẩn đường ruột do các vi khuẩn Gram âm gây	IIT-03	3004.20
2444	TRIMETHOSULFA ORALE	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai, thùng	1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc	IIT-04	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2445	OSSIBIOTIC 200	Oxytetracyclin	Túi	1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu	IIT-05	3004.20
2446	TILOSINA 20% LIQUIDA TREI	Tylosin	Chai, bình	1kg, 5kg	Trị viêm phổi do Mycoplasma hoặc Pasteurella multocida, gây ra bởi các mầm bệnh nhạy cảm với tylosin	IIT-06	3004.20

6. CÔNG TY DOX-AL ITALIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2447	Santax	Fenbendazole	Bao, xô	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò heo, gia cầm	DOX-1	3004.90.79
2448	DOXALASE	Lysine, Leucine, β-glucan manan, Glucosamine, Aspartic acid	Chai	250; 500ml; 1; 5; 10; 20L	Hỗ trợ điều trị bệnh do thiếu acid amin ở vật nuôi như còi, chậm lớn. Giúp nâng cao sức đề kháng	DOX-02	3004.50

7. CÔNG TY IZO S.R.L. A SOCIO UNICO (ITALY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2449	IZOVAC GUMBORO 3	Virus Gumboro, nhược độc	Chai	1000; 2500 liều	Phòng bệnh gumboro trên gà	IZO-01	30023000
2450	IZOVAC MAREK BIVALENT	Virus Marek, nhược độc	Chai	1000; 2500 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	IZO-02	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2451	IZOVAC ND, EDS, IB	Virus vô hoạt ND, IB, EDS	Chai	500ds, 1000ds, 2000ds, 2500ds	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm ở gà giống và gà đẻ	IZO-03	30023000
2452	IZOVAC H120 LA SOTA	Virus sống ND, IB	Lọ	500ds, 1000ds, 2500ds, 5000ds	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm	IZO-04	30023000

8. CÔNG TY FATRO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2453	IBA-Vac	Virus IBD, chủng 1/65/PV	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	FTI-1	30029000
2454	IB-OLVAC	Virus Newcastle, chủng Lasota, Virus IB	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	FTI-2	30029000
2455	IBA-Vac ST	Virus IBD, chủng 2512 Winterfield	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	FTI-3	30029000
2456	PM Olvac	Virus Newcastle và virus Pasteurella Multocida, vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và tụ huyết trùng trên gà	FTI-4	30029000
2457	Vaiol Vac	Virus đậu của gà (Chủng HP-2), nhược độc	Chai	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	FTI-5	30029000
2458	Myc Vac	Vi khuẩn Mycoplasma Gallisepticum bất hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum trên gà	FTI-6	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2459	Olvac A + B + G	Virus Newscatle, chủng LaSota; virus Viêm phế quản truyền nhiễm, chủng M41; virus Hội chứng giảm đẻ (EDS), chủng 127; virus Gumboro, chủng NEV39, vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle; Viêm phế quản truyền nhiễm; Hội chứng giảm đẻ (EDS'76) và Gumboro	FTI-7	30029000
2460	BI-VAC 1	Virus Viêm phế quản truyền nhiễm nhược độc, chủng Massachusetts H120	Chai	1.000; 2.500 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	FTI-8	30029000
2461	Olvac A + B	Virus Newcastle, Adenovirus EDS, Infectious Bronchitis virus vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle; Hội chứng giảm đẻ (EDS); Viêm phế quản lây nhiễm(IBV)	FTI-9	30029000
2462	HG-GEL-VAC 3	Haemophilus paragallinarum, type A, B, C	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh sưng phù đầu (Coryza)	FTI-10	30029000

9. CÔNG TY KIMA S.R.L.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2463	Virunet	Potassium sulfate and persulfate, Sulfamic acid, Malic acid, Sodium dodecylbenzene sulphonate	Túi, hộp	50g; 1kg; 5kg	Sát trùng bề mặt và dụng cụ chăn nuôi	KIMA-01	380894

LIÊN BANG NGA (RUSSIA)

1. FEDERAL GOVERNMENTAL INSTITUTION " FEDERAL CENTRE FOR ANIMAL HEALTH" (FGI "ARRIAH")

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2464	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, A22)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, A22	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-1	30029000
2465	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, Asia 1 shamir)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, Asia 1 shamir	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-2	30029000
2466	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, A22, Asia 1 shamir)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, A22, Asia 1 shamir	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-3	30029000
2467	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít l	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-4	30029000

2. CÔNG TY KHOA HỌC - SẢN XUẤT "TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU" KOLTSOVO, NOVOSIBISK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2468	Vetom 1.1	Bacillus subtilis	Gói, hộp	1; 2; 5; 10; 50; 500; 1000g	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa cho gà, lợn	VETO-1	30023000
2469	Vetom 3	Bacillus subtilis	Gói, hộp	1; 2; 5; 10; 50; 500; 1000g	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa cho gà, lợn	VETO-2	30023000

3. POKROV BIOLOGICAL PLANT JOIN-STOCK COMPANY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2470	Vaccine Against Foot and Mouth Disease Cultural Emulsified Inactivated	Foot and mouth disease virus types O Taiwan-98; O1 Manisa	Lọ, chai	20; 50; 100; 500ml	Phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò và lợn	PBP-1	30023000

BRAZIL

1. CÔNG TY CEVA SAUDE ANIMAL LTDA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2471	Cevac®MG F	Mycoplasma Gallisepticum	Lọ	50; 100; 150; 200; 250; 500; 1.000 liều	Phòng bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà	CNN-1	30029000

MEXICO

1. CÔNG TY LABORATORIO AVI-MEX, S.A.De CV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2472	K- New H5 (Killed Recombinant vaccine against Newcastle Disease and Avian Influenza subtype H5)	Virus Newcastle, chủng Lasota, vô hoạt, virus cúm gia cầm H5 subtype, vô hoạt	Chai	100; 250; 500ml	Phòng bệnh Newcastle và cúm gia cầm trên gà, vịt	LAM-1	30023000

2. CÔNG TY BOEHRINGER INGELHEIM VETMEDICA, S.A. de C.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2473	Volvac-IBDMLV	Virus Gumboro	Chai	1000; 5000; 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	BIV-4	30029000
2474	Volvac ND LasotaMLV	Virus Newcastle chủng Lasota	Chai	1000; 2000; 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BIV-5	30029000
2475	Volvac AI KV	Virus cúm gia cầm H5N2 subtype, vô hoạt	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà	BIV-6	30029000
2476	Ingelvac H	Actinabacillus pleuropneumoniae, serotypes 1, 2, 3, 4, 5, 7	Chai	50ml (25 liều); 100ml (50 liều)	Phòng bệnh viêm phổi thể màng trên lợn	BIV-7	30029000
2477	Volvac-AC Plus Bacterin	Avibacterium paragallinarum serotypes A, B, C	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh viêm sổ mũi truyền nhiễm trên gà	BIV-08	30029000
2478	Volvac-AC Plus+ ND+IB+EDS KV	Avibacterium paragallinarum serotypes A, B, C, Newcastle disease, Lasota strain, Infectious bronchitis, mas-41 strain; Egg Drop Syndrome 127 strain	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh viêm sổ mũi, Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà	BIV-09	30029000

SINGAPORE

1. CÔNG TY BESTAR LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2479	BAK-ND+EDS	Newcastle virus	Lọ	500 liều/250ml; 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ	BTS-1	30023000
2480	BAL-IBD	Gumboro virus	Lọ	500; 1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro	BTS-2	30023000
2481	BDK-PM	Vi khuẩn Pasteurella multocida vô hoạt	Lọ	250 liều/250ml 500liều/500ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng ở vịt	BTS-3	30029000
2482	BAK-ND+IBD	Newcastle, Gumboro inactived virus	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, Gumboro	BTS-4	30023000
2483	BAK-ND+MG	Newcastle virus, Mycoplasma gallisepticum	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, Mycoplasma	BTS-5	30023000
2484	BAK-IC	Heamophilus paragallinarum serotype A, C	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Coryza	BTS-6	30023000
2485	BAK-ND	Newcastle inactived virus	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle	BTS-7	30023000
2486	BAL-ND “S”	Newcastle inactived virus	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-8	30023000
2487	BAL-ND “Lasota”	Newcastle virus, Lasota strain	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-9	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2488	BAL-ND ‘B_1’	Newcastle virus, B1 strain	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-10	30023000
2489	BAL-ND+IB	Newcastle virus, Bronchitis virus	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản	BTS-11	30023000
2490	BSK-Auj.gI	Inactivated Aujeszky virus	Lọ	10; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky	BTS-12	30023000
2491	BSL-PS 100	PPRS virus	Lọ	10; 20; 25; 50 liều	Phòng rối loạn hô hấp, sinh sản	BTS-13	30023000
2492	BSL-HC	Lyophilized live GPE, strain swine fever	Lọ	10; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	BTS-14	30023000

2. CÔNG TY DIASHAM RESOURCES PTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2493	Nopstress with electrolytes	Vitamin A, D3, E, B6, B12, K, C, Menadione sodium bisulfite	Gói, túi	100; 150g; 1kg	Bổ sung vitamin và chất điện giải	DSRS-01	3004.50
2494	Quadrex	Vitamin A, B1, B3, B12, D3, E, K, PP, Neomycin, Cu	Gói	100; 430g	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn, bổ sung vitamin, vi lượng	DSRS-02	3004.50
2495	Diacoxin 5%	Toltrazuril	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn con	DSRS-03	3004.20
2496	Diacoxin 2.5%	Toltrazuril	Chai	250ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	DSRS-4	3004.20
2497	Trimixin 480 Feed Grade	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Gói, thùng	1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên heo, gà, vịt	DSRS-5	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2498	Trimoxal Suspension	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Chai	100ml; 250ml	Trị viêm ruột do vi khuẩn hay nhiễm trùng hô hấp trên heo con	DSRS-6	3004.20
2499	Trimixin 480	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Gói	100g; 500g	Trị bệnh hô hấp mãn tính phức hợp, CRD, THT, E.coli trên gia súc, gia cầm	DSRS-7	3004.20
2500	Allcide	Coco Benzyl Dimethyl Ammonium Chloride; Glutaraldehyde	Chai, can, thùng	1; 5; 25; 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	DSRS-8	380894

3. CÔNG TY ZAGRO SINGAPORE PTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2501	Koccimycin 6%	Salinomycin	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng bệnh cầu trùng	ZEL-1	3004.20.99
2502	CSP 250 Plus	Sulfadimidine, Chlortetracillin	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị bệnh thương hàn, bạch lỵ, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi,...	ZEL-2	3004.20
2503	Ioguard 300	Iodine	Bình	1; 3; 5; 10; 25; 100; 200L	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-3	380894
2504	Sultrimix Plus	Trimethoprim	Gói, bao	50; 100; 180; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Bệnh thương hàn, bạch lỵ, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản	ZEL-4	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2505	Anasol	Vitamin tổng hợp	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Chống stress, cung cấp Vitamin, khoáng	ZEL-5	3004.50
2506	Nexymix	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Bệnh thương hàn, bạch lỵ, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản	ZEL-6	3004.20
2507	Amilyte	Vitamin, điện giải	Gói, bao	50; 100; 180; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Cung cấp Vitamin và các chất điện giải	ZEL-7	3004.50
2508	Tyloguard	Tylosin	Gói, thùng	50; 100; 180; 250; 500g; 1; 2; 5; 8; 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng lỵ	ZEL-8	3004.20
2509	Eryguard 200	Erythomycin	Gói	100; 500g; 1; 8kg	Nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi	ZEL-9	3004.20
2510	Agimycin 10%	Chlotetracyclin	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia súc gia cầm	ZEL-10	3004.20
2511	Kleenguard		Bình	1; 3; 0; 100L	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-13	380894
2512	Haltox	Acid citric	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Cung cấp acid citric	ZEL-14	29420000
2513	Biotin 2 %	Vitamin H	Bao	1kg, 5kg	Cung cấp vita H, trị bệnh về lông, da	ZEL-15	3004.50
2514	Cholin Chloride	Cholin chloride	Bao	25kg	Cung cấp acid amin thiết yếu	ZEL-16	3004.90.99
2515	Ultraxide	Thuốc sát trùng	Bình	100ml; 1; 5; 10 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-17	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2516	Vitamin E 50%	Vitamin E	Bao	1; 5; 20kg	Cung cấp vitamin E	ZEL-18	3004.50
2517	Tiazin 80% Coated	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra trên heo, gà	ZEL-19	3004.20
2518	Tiazin	Tiamulin hydrogen furmarate	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra ở heo và gà	ZEL-20	3004.20
2519	Zazacron	Azamethiphos	Gói, bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Thuốc diệt ruồi và gián	ZEL-21	3808.91
2520	Zazafly	Azamethiphos	Gói, bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Thuốc diệt ruồi và gián	ZEL-22	3808.91
2521	Amoxy-50	Amoxycillin trihydrate	Gói, bao	100; 500g; 1; 10; 25; 200kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, cừu, chó, gia cầm	ZEL-23	3004.10
2522	Anacox	Sulfachlozin	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	ZEL-24	3004.20
2523	Zadoxyl	Doxycycline hyclate	Gói, bao, thùng	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp phức hợp, Coryza, tụ huyết trùng, E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn do Leptospira, E.coli, Pasteurella sp, Salmanella sp trên lợn	ZEL-25	3004.20
2524	Tyloguard 10%	Tylosin Tartrate	Gói; Lon	100g, 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, kiết lỵ trên heo	ZEL-26	3004.20

TÂY BAN NHA (SPAIN)

1. CÔNG TY CENAVISA S.A LABORATORIOS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2525	Cenamicina 10 Plus	Enrofloxacine	Chai	50; 100; 250ml	Phòng, trị các bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-1	3004.20
2526	Vitacen AD3E Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	50; 100; 250; 500ml	Bổ sung Vitamin A, D3, E	CLS-2	3004.50
2527	E-Flox Oral Solution	Enrofloxacine	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5; 25 lít	Phòng, trị các bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-3	3004.20
2528	Cenamicina Plus	Enrofloxacine	Chai	50; 100; 250ml	Phòng, trị bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-5	3004.20
2529	Combecen Inj	Vit B1, B2, B3, B6, B12	Chai	50; 100; 250; 500ml	Bổ sung Vitamin B, B2, B3, B6, B12	CLS-6	3004.50
2530	Amoxycen 200LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm nhiễm gây ra bởi vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu, da và mô mềm	CLS-7	3004.10
2531	Oxycen 200LA	Oxytetracycline	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm đường tiết niệu, các bệnh về da và nhiễm trùng do phẫu thuật gây ra trên gia súc	CLS-8	3004.20
2532	Ivercen 10	Ivermectin	Chai	50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng và trị giun tròn, giun cơ, giun bao, các loại giòi, chấy rận, ve, bọ chét, ghẻ trên gia súc	CLS-9	3004.90.99
2533	Ferrocen 20	Dextran Iron	Chai	50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu ở động vật non do thiếu sắt	CLS-10	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2534	Masticen pomada	Ampicillin; Cloxacinlline	Tuýp	30; 100ml	Trị viêm vú trong quá trình khai thác sữa trên bò, cừu, dê	CLS-11	3004.10
2535	Floxicen	Enrofloxacin	Chai	1 lít, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	CLS-12	3004.20
2536	Trisol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Bao, gói	100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, cừu, gia cầm	CLS-13	3004.10
2537	W-Plus	Sulfaquinoxaline, Pyrimethamine	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, heo, cừu, gia cầm, thỏ	CLS-14	3004.20

2. CÔNG TY LABORATORIES HIPRA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2538	Tyloprim Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị viêm phổi, khí phế quản	HP-2	3004.20
2539	Vermipra Inj	Levamisole	Lọ	50ml	Trị nội ký sinh trùng	HP-6	3004.90.79
2540	Pederipra Spray	Chotetramycine	Lọ	100; 200; 270ml		HP-8	3004.20.99
2541	Gentamox Inj	Amoxicillin, Gentamicin	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	HP-10	3004.10
2542	Hiprasulfa-TS Inj	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột	HP-11	3004.20
2543	Oxipra-10 Inj	Oxytetracyclin	Chai	100; 250ml	Trị bệnh đường ruột	HP-13	3004.20
2544	Hipralona Enro-1	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị tiêu chảy, CRD	HP-14	3004.20
2545	Hipramastivac	Corynebacterium pyogen, E.coli, Staphylococus,	Lọ	1, 5, 30 liều	Phòng bệnh viêm vú bò	HP-15	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Streptococus, Pseudomona aeruginosa					
2546	Auskipra-BK	Inactivated ADV, strain Bartha K61 gI negativa	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Ausjecki)	HP-16	30023000
2547	Hipra Viar-S	Vi rut Newcastle train Lasota	Lọ	100; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	HP-17	30023000
2548	Hipra Gumboro	IBD Virus W2512	Lọ	500, 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	HP-18	30023000
2549	Hipra Gumboro-CH/80	IBDV, clone CH/80	Lọ	500, 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	HP-19	30023000
2550	Ferrohipra-100	Iron dextran	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	HP-20	3004
2551	Hipravit-AD_3E Forte	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Bổ sung vitamin A, D3, E	HP-21	3004.50
2552	Hipravit-AD3E	Vitamin A, D3, E	Lọ, chai	100ml; 1 lít	Bổ sung vitamin A, D3, E	HP-22	3004.50
2553	Hipravit-T	Vitamin A, D3, E, B1, B5, B6	Lọ, chai	100ml; 1 lít	Bổ sung vitamin cho gia súc, gia cầm	HP-23	3004.50
2554	Hipralona Enro-S	Enrofloxacin	Lọ, chai	100ml; 1 lít; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột	HP-24	3004.20
2555	Amervac PRRS	VR sống đông khô chủng VP-046 BIS	Lọ	10; 50 liều	Ngừa sảy thai và hô hấp lợn	HP-25	30023000
2556	Mypravac suis	Vacxin chủng Mycoplasma suis	Lọ	10; 25; 50 liều	Ngừa bệnh viêm phổi địa phương	HP-26	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2557	Hipradog-7	Canine parvovirosis, distemper, hepatitis, Laringotracheitis, Canine Tracheobronchitis, Leptospira vô hoạt	Lọ	1 liều	Phòng 7 bệnh trên chó	HP-27	30023000
2558	Auskipra-GN	Vacxin sống đông khô chủng Bartha K.61 (gE-)	Lọ	10; 25; 50 liều	Ngừa bệnh giả dại trên lợn	HP-28	30023000
2559	Federipra spray	Chlotetracyclin HCL	Chai	270ml	Trị nhiễm trùng móng, vết thương phẫu thuật, vết thương ở da	HP-29	3004.20
2560	Ferrohipra-200	Sắt (Fe)	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt	HP-30	3004.90.99
2561	Hipramox-P	Amoxicillin	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng do Staphylococcus spp và E.coli trên gà; heo	HP-31	3004.10
2562	Eficur	Ceftiofur	Chai	50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	HP-32	3004.20
2563	Hipradoxi-S	Doxycycline	Chai	1; 5l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo, gà	HP-33	3004.20
2564	Selectan	Florfenicol	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	HP-34	3004.20
2565	Parvosuin-Mr	Parvovirus chủng NADL-2, E.rhusiopathiae chủng R32E11	Chai	10 liều; 25 liều; 50 liều	Phòng đóng dấu và hội chứng thai gỗ, thai chết lưu trên heo	HP-35	30023000
2566	Colisuin-CL	E.coli, độc tố Cl. Perfringens, Cl. Novyi type B	Chai	10 liều (20ml); 25 liều (50ml) 50liều(100ml)	Phòng độc tố đường ruột do E.coli, viêm ruột hoại tử trên heo con, heo nái	HP-36	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2567	Gestavet	Serum gonadotrophin, Chorionic gonadotrophin	Lọ	Lọ 1 liều + 5ml nước pha; Lọ 5 liều + 25ml nước pha	Gây động dục và rụng trứng trên heo	HP-37	29371100 29371900
2568	Hipragumboro-GM 97	Virus gây viêm túi Fabricius chủng GM 97	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	HP-38	30023000
2569	Hipraviar-B1/H120	Live Newcastle Disease Virus, chủng B1; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Chai	500; 1000; 2500; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm khí quản truyền nhiễm (IB) trên gia cầm	HP-39	30023000
2570	Hipraviar-TRT	Inactivated Turkey Rhinatracheitis Virus, chủng 1062	Chai	100; 200; 500; 1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu trên gà (SHS) và viêm xoang khí quản trên gà tây (TRT)	HHP-40	30023000
2571	Hipraviar-clon	Live Newcastle Disease Virus, clone CL/79	Chai	500; 1000; 2000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	HP-41	30023000
2572	Coripravac-AH	Haemophilus Paragallinarum serotype A; B; C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Coryza ở gà	HP-42	30023000
2573	Gestavet-prost	D- cloprosterol	Lọ	10; 20; 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò cái, lợn nái	HP-43	29371100 29371900
2574	Hiprasuis-Glasser	Haemophilus parasuis vô hoạt SV-1; Haemophilus parasuis vô hoạt SV-6	Chai	10, 50 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Haemophilus parasuis trên heo	HP-44	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2575	Neumosuin	Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotype 2; Actinobacillus pleuropneumoniae, vô hoạt serotype 5; Actinobacillus pleuropneumoniae, vô hoạt serotype	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và phổi do Actinobacillus pleuropneumoniae trên heo	HP-45	30023000
2576	Equilibrium	Vitamin A; D3; E; B6; B5; L-threonine; D, L Methionine; L Lysin; L Valine; L-Histidine; L-Arginine; Isoleucine; Leucine; Phenylanine	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị bệnh do thiếu Vitamin	HP-46	3004.50
2577	HIPRAVIAR - BPL2	Virus Newcastle vô hoạt, chủng Lasota	Chai	100; 500; 1000; 2000; 5000 liều	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Newcastle cho gà chủng Lasota	HP-47	30023000
2578	Avisan multi	Avian Infectious Bronchitis virus Inactivated, strain H52, Newcastle Disease virus, Inactivated, Egg Drop Syndrome virus, Inactivated, Adenovirus-127 strain	Chai	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle và hội chứng giảm đẻ trên gà	HP-48	30023000

3. CÔNG TY S.P VETERINARIA, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2579	Ampifur	Ampicillin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột	SPV-1	3004.10
2580	Colimicia Complex	Tylosin, Colistin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-2	3004.20
2581	Eriprim	Tylosin, Sulfafurazol	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-3	3004.20
2582	Hidro Rex Vital Aminoacidos	Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Methionin, Lysin	Chai	250; 500ml; 1l	Cung cấp các vitamin và acid amin thiết yếu	SPV-5	3004.50
2583	Ironvex Inj	Iron detran	Chai	100ml	Cung cấp sắt	SPV-6	3004.90.99
2584	Quinolone-N20	Norfloxacin	Chai	100; 250ml	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-7	3004.20
2585	Tetravex Plus Inj	Tetracyclin	Chai	100, 250ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-8	3004.20
2586	Toscalm	Tylosin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-9	3004.20
2587	Toscalm Inj	Tylosin	Chai	20; 100ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-10	3004.20
2588	Avicilina Super	Ampicillin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-11	3004.10
2589	Coccirex	Sulphaquinoxalin, Pyrimetharine	Chai	250; 500ml; 1l	Đặc trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	SPV-12	3004.20
2590	Colmyc-E	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-13	3004.20
2591	Inectil Inj	Tylosin	Chai	20; 100; 250ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-15	3004.20
2592	Antidiarex	Sulfadimidine, Tetracyclin	Chai	100; 200ml; 1l	Điều trị bệnh đường ruột	SPV-16	3004.20
2593	Mastivex-1	Cloxacillin, Framycetin	Syringe	10g	Điều trị bệnh viêm vú ở bò	SPV-18	3004.20
2594	Dimetricin Inj	Erythromycin	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-19	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2595	Revefos Inj	Ethanol-B-aminophosphoric acid, Propionic acid	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Giúp phục hồi và chống suy nhược, gia tăng tiết sữa	SPV-22	3004.90.99
2596	Septibron TCD Inj	Tylosin, Tetracyclin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-23	3004.20
2597	Colimutina Inj	Tiamulin, Colistin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-25	3004.20
2598	Comyc-E Inj	Enrofloxacin	Chai	100; 250ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-26	3004.20
2599	Rex vital Aminoacids	Vitamin A, B5, C, K3, PP, Methionin, Lysin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Cung cấp các acid amin và các vitamin thiết yếu	SPV-27	3004.50
2600	Supper egg formula plus	Vitamin B2, C, D3, K3, Oxytetracyclin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Tăng năng suất trứng gia cầm	SPV-28	3004.50
2601	Ampi Coli SP	Ampicillin, Colistin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-29	3004.10
2602	Ampi Coli fort SP	Ampicillin, Colistin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-30	3004.10
2603	Vitaject AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250ml	Cung cấp vitamin A, D, E	SPV-31	3004.50
2604	Rex Vitamino	Vitamin A, B5, C, K3, PP, Methionin, Lysin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Cung cấp các acid amin và các vitamin thiết yếu	SPV-32	3004.50
2605	Cuats-80 (Disinfectant solution)	Benzalkonium chloride	Chai, can, thùng	100ml; 1 lít; 5; 25; 60; 100; 200; 1000 lít	Cung cấp amino acid cho gia súc, gia cầm	SPV-33	29420000
2606	Mycoflor	Florfenicol	Chai	100ml; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	SPV-34	3004.20
2607	Amoxi-50 SP	Amoxicillin trihydrate	Túi	100; 500g; 1kg	Trị Streptococcus suis trên lợn; Pasteurellosis, Colibacillosis và Salmonellosis trên bê, gia cầm	SPV-35	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2608	Feniveex	Florfenicol	Chai, can	1; 5l	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	SPV-36	3004.20
2609	Tilmigen	Tilmicosin, Gentamicin	Chai, can	1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	SPV-37	3004.20
2610	Anthelmin Oral	Levamisole	Túi	1kg	Tẩy giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà	SPV-38	3004.90.79
2611	Aquadox	Doxycycline hyclate	Túi	200g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo; trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia cầm	SPV-39	3004.20
2612	Nemutin 10% Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	25kg	Trị bệnh hồng lỵ, viêm ruột non kết trên heo, thỏ	SPV-40	3004.20
2613	Coli-Fud 10%	Colistin sulphate	Bao	1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn	SPV-41	3004.20
2614	Coli-Fud 40%	Colistin sulphate	Bao	1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn	SPV-42	3004.20

4. CÔNG TY INVESTIGACIONES QUIMICAS Y FARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2615	Formycine Gold PX	Formaldehyde (E240), Propionic (E280)	Gói, bao	5; 10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500; 700g; 1kg; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-1	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2616	Fluquin	Enrofloxacin, Potsasium hydroxide	Chai, thùng	20; 20; 25; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10; 20; 25; 50; 100; 200 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, viêm phổi	IQF-2	3004.20
2617	Formycin Liquido	Formaldehyde (E240), Propionic (E280), Formic acid (E260)	Chai, thùng	20; 20; 25; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10; 20; 25; 50; 100; 200 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-3	380894
2618	Toxiban AM	Bentonite-Montmorrill (E558), Ammomium carbonate	Gói, bao	5; 10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500; 700g; 1kg; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-4	380894
2619	Desinkap®	Glyoxal, Formaldehyde, Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde.	Chai, thùng	1; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng diệt vi khuẩn, vi rút, nấm, trong trại chăn nuôi lò ấp	IQF-5	380894
2620	Sintokap®	Cypermethrin	Chai, thùng	1; 5 lít	Trị ngoại ký sinh trùng	IQF-6	380894
2621	Chlorine® tablet	Symclosene	Gói, bao	5kg (200g/1viên)	Thuốc sát trùng trong trại chăn nuôi và khử trùng nguồn nước	IQF-7	380894
2622	Nidokap®	Formaldehyde	Gói, bao	25kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	IQF-8	380894

5. CÔNG TY TAV VETERINARIA S.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2623	TAVET Enrofloxacina 10%	Enrofloxacin, Benzyl alcohol,	Chai, can	100; 50ml; 1 lít; 5 lít	Điều trị các bệnh do E.coli, Samonella, Mycoplama, tụ huyết trùng ở gia cầm	TAV-01	3004.20
2624	TAVET Doxycyclina 10%	Doxycycline (hyclate), Acetyl salicylic axit, Bromhexine HCL	Lọ, chai, can	100ml; 1 lít; 5 lít	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Mycoplasma	TAV-02	3004.20
2625	TAVET Enrofloxacina 5%	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị viêm phổi, cuống phổi, do Mycoplama ở trâu bò; bệnh do E.coli, Salmonella ở lợn; bệnh đường hô hấp, tiêu hóa ở chó	TAV-03	3004.20
2626	TAVET Oxytetracyclina 200 L.A	Oxytetracycline	Chai	10; 50; 100; 250ml	Điều trị bệnh viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú	TAV-04	3004.20
2627	Amoxi - TAV 15% L.A.	Amoxicillin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	TAV-05	3004.10
2628	TAVET - Cefalecina + Gentamicina	Cephalexin monohydrate, Gentamicin sulfate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh viêm vú, bệnh ở bò, cừu và dê do E.coli, Klebsiella, Pseudomonas, streptococcus, staphylococcus,...	TAV-06	3004.20
2629	VIT-Amino	Vitamin A, D3, B1, B2, B6, C, K3, Methionine, Lysine, Tritropan	Hộp, bao	100g; 1kg; 5; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, axit amin cần thiết, phục hồi sức khỏe	TAV-07	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2630	Stress lyte plus	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K2, muối Ca, Fe, Mn, Cu, Mg	Hộp	1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng	TAV-09	3004.50
2631	Fostonic	Butaphosphan; vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	TAV-10	3004.50
2632	Tavet hierro 10%	Fe; Coban; Vitamin B12	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, tăng sức đề kháng trên lợn con, cừu con, bê con	TAV-11	3004.50
2633	Calci Plus	Ca; Zn; Mg; Mn; Cu	Chai	1; 5 lít	Bổ sung canxi	TAV-12	3004.90.99
2634	Energy Plus	Triglycerides, sắt	Chai	100ml	Tăng cường sức đề kháng ở gia súc non	TAV-13	3004.90.99
2635	Stress Forte	Vit A; D3; E; B1; B2; B6; B12; K3; C; folic; nicotinic; biotin; cholin; pantothetic; methionin, lýin; arginine; valin; leucin; isoleucin; threonin; phenylalanin; triptophan; histidine	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Giảm stress; hỗ trợ điều trị bằng kháng sinh	TAV-14	3004.50
2636	Metiositol	Methionine, Carnitine, Choline, Mg, Sorbitol, Atiso	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố. Hỗ trợ quá trình hoặc sau khi điều trị kháng sinh lâu dài	TAV-15	3004.90.99

6. CÔNG TY INVESA INTERNATIONAL S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2637	Ganadexil Enrofloxacina 5%	Enrofloxacin 5%	Chai	100; 250; 1000ml	Trị viêm phế quản	IIS-1	3004.20
2638	Ganadexil Enrofloxacina 10%	Enrofloxacin 10%	Chai	100; 250ml; 1000; 5000ml	Trị thương hàn	IIS-2	3004.20
2639	Hierrodexina	Vitamina B12	Chai	100ml	Trị thiếu máu, bổ sung chất sắt	IIS-3	3004.50
2640	Levamisol 100	Levamisol HCL	Chai	250, 500; 1l	Trị bệnh hô hấp	IIS-4	3004.90.79
2641	Zinaprim Inj	Sulfametacina Trimetoprim	Chai	10; 40; 100; 250; 500; 1000ml	Trị đường ruột, nhiễm trùng máu	IIS-5	3004.20
2642	Vitamina AD3E Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 40; 100; 250; 500; 1000ml	Tăng sức đề kháng	IIS-8	3004.50
2643	Zinaprim (Oral Powder)	Sulfamethazine, Trimethoprim	Bao	100; 200g; 500g; 1kg; 5kg; 10kg	Trị viêm phổi, cầu trùng	IIS-9	3004.20
2644	Tilosina 200 Ganadexil Inj	Tylosin	Chai	10; 40; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Trị bệnh hô hấp	IIS-10	3004.20
2645	Multivit	Vitamina A, D, E, K, B1, B2, B6, PP	Chai	50; 100; 250ml 500; 1000ml	Tăng sức đề kháng	IIS-11	3004.50
2646	Ganaminovit (Oral Powder)	Vitamin A, D3, B1, B2, B6, C, K3 và khoáng chất	Bao	100; 200; 500g; 1kg; 5kg; 10kg	Trị suy dinh dưỡng, thiếu máu	IIS-12	3004.50
2647	Chicktonic (Oral Solution)	Vitamin A, D3, B1, B2, B6, B12, K3, khoáng chất	Chai	10; 40; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Tăng sức đề kháng	IIS-13	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2648	Ampidona (Oral Soluble Powder)	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Gói	100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng trị bệnh tiêu chảy ở lợn	IIS-14	3004.10
2649	Coloxyvit (Oral Powder)	Oxytetracyclin, Colistin, Riboflovin, Niacidamine, Vit A, D3, K, E, B12	Gói	100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng trị bệnh tiêu chảy ở lợn	IIS-15	3004.20
2650	Invemox 15% LA	Amoxicilline (trihydrate), Butylated hydroxytoluen, Benzyl alcokol, A. monostearate	Chai	10; 50, 100; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline gây ra cho trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	IIS-16	3004.10
2651	Promectine	Ivemectine	Chai	10; 50, 100; 500ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng cho trâu, bò, cừu và heo	IIS-17	3004.90.99
2652	Oxitetraciclina 200LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu	IIS-18	3004.20
2653	Betamint	Betain, Vit C, Potassium chloride, Sodium chloride, Magne chloride hexahydrated, Calcium chloride dihydrated	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Chống triệu chứng stress do nhiệt trên lợn, gia cầm	IIS-19	3004.50
2654	Orondo Spay	Chlortetracycline	Bình	250ml	Trị nhiễm trùng bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline gây ra	IIS-20	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2655	Penbex	Penicicline G procaine, Dihydrostreptomycine sulfate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Penicicline và streptomycine	IIS-21	3004.10
2656	Energyn	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250ml	Dùng cho heo con còi cọc, nhỏ khi mới sinh không thể bú sữa đầu do cạnh tranh trong bầy và lạnh	IIS-22	3004.50
2657	Hepavex 200	Sorbitol, Methionine, Choline Chloride, Magnesium sulfate L- Carnitine HCL	Chai	1; 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố. Hỗ trợ quá trình hoặc sau khi điều trị kháng sinh hoặc kí sinh trùng	IIS-23	3004.90.99
2658	Complejo B Invesa	Vitamin B1, B2, B6, PP, B12, chất chiết gan, Dexpantenol	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin trên trâu bò, lợn, dê, cừu. Chống stress	IIS-24	3004.50
2659	Doxinyl	Doxycycline hyclate	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên lợn, gia cầm	IIS-25	3004.20
2660	Galapan	D-cloprostenol; Chlorocresol	Lọ	2; 10; 20ml	Kích thích động dục, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa, lợn	IIS-26	2937
2661	Netifarm	Formaldehyde, Alkyl dimethyl bencyl ammoniumchloride	Bình, can	1, 5, 25, 200, 1000 lít	Sát trùng vi khuẩn, virus, nấm trong không khí, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	IIS-27	380894
2662	Espacox 5%	Toltrazuril	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	IIS-28	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2663	Cadorex	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trâu, bò, lợn	IIS-29	3004.20
2664	Rhemox Premix	Amoxicillin	Bao	3; 24kg	Trị bệnh do vi khuẩn Streptococcus suis trên heo con sau cai sữa	IIS-30	3004.10
2665	Tiercal	Ceftiofur	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viên kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	IIS-31	3004.20
2666	Doxyprex	Doxycycline hyclate	Túi, bao	1; 5; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	IIS-32	3004.20
2667	Lincoxil 40%	Lincomycin (hydrochloride)	Gói	100g; 1kg	Trị bệnh lỵ trên lợn; Trị viêm ruột trên gia cầm	IIS-33	3004.20
2668	Albendazol 10% Ganadexil	Albendazole	Chai	1; 5 lít	Phòng và trị giun, sán trên trâu bò và gia cầm	IIS-34	3004.90.79

7. CÔNG TY MEVET, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2669	Enrovall	Enrofloxacin base	Chai Lọ	100ml 1000ml	Phòng và trị bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng,... ở gia súc, gia cầm	MV-1	3004.20

8. CÔNG TY LABORATORIOS SYVA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2670	Mamifort	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Ống	10ml	Trị viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu	SYVAS-1	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2671	Syvaquinol 10% Oral	Enrofloxacin	Chai	100, 500; 1l; 5l	Điều trị bệnh do E.coli, Salmonella,...	SYVAS-2	3004.20
2672	Syvaquinol 100 Inje	Enrofloxacin	Chai	20, 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh do E.coli, Salmonella,...	SYVAS-3	3004.20
2673	Colisin	Ampicillin trihydrate, Colistin sodium	Chai	10, 50, 100ml	Điều trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin	SYVAS-4	3004.10
2674	Forticlina Retard	Oxytetracycline, Magnesium oxide, Polyvinylpirrolidone, 2- Oxypyrrolidone, Sodium formaldehyde sulfoxylate	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị các nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	SYVAS-5	3004.20
2675	Amoxoil Retard	Amoxicillin trihydrate	Chai	10; 25; 50; 100; 250ml	Trị các nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên bò, cừu, lợn, chó, mèo	SYVAS-6	3004.10
2676	Dextrafer Complex	Dextran Fe, Gluconate Cu, Gluconate Cobalt, Vitamin B12	Chai	10; 50; 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, cừu con, dê con	SYVAS-7	3004.50
2677	Flumesyva Liquid 20%	Flumequin	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin gây ra trên bò, cừu, dê, heo, gia cầm	SYVAS-8	3004.20
2678	Vit- ADE	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, mèo	SYVAS-9	3004.50
2679	Mamifort Secado	Ampicillin trihydrate, Cloxacillin enzathine	Syringe	8g	Trị viêm vú do vi khuẩn trên bò sữa trong giai đoạn không tiết sữa	SYVAS-10	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2680	Neuxyn 5%	Flunixin	Chai	50; 100ml	Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên trâu, bò, ngựa, heo	SYVAS-11	3004.20
2681	Syvayesky-2	Aujeszky's Disease virus Bartha	Lọ	25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	SYVAS-12	30023000
2682	Syvayesky inactivada	Inactivated Aujeszky's virus Bartha strain	Lọ	25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	SYVAS-13	30023000
2683	Rhinanvac Cerdos	Bordetella bronchiseptica, Haemophilus suis, Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella haemolytica, Pasteurella multocida	Chai	5 liều (10ml); 25 liều (50ml) 50 liều (100ml), 125 liều (250ml)	Phòng viêm teo mũi và hội chứng viêm đường hô hấp trên heo	SYVAS-14	30023000
2684	Actionis	Ceftiofur	Chai	100ml; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	SYVAS-15	3004.20
2685	Luteosyl	Cloprostenol	Chai	2ml; 10ml; 20ml	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, kích thích động dục, quá trình sinh đẻ trên bò, heo	SYVAS-16	2937

9. CÔNG TY LABORATORIOS CALIER, S.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2686	Cloxacum	Cloxacillin	Hộp	200 ống	Phòng và trị bệnh viêm vú cho bò sữa trong giai đoạn không cho sữa	CALIER-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2687	Cloxambiotic	Cloxacillin, Ampicillin	Hộp	200 ống	Phòng và trị bệnh viêm vú cho bò sữa trong giai đoạn không cho sữa	CALIER-2	3004.20
2688	Roxacin Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	CALIER-3	3004.20
2689	Roxacin Injectable	Enrofloxacin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	CALIER-4	3004.20
2690	Vitamin Forte	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin	CALIER-5	3004.50
2691	Roborante Calier	Calcium phosphorylcholine chloride, Casein peptides, Vitamin B12	Chai	100ml	Tăng cường biến dưỡng, hồi phục sau khi bệnh, khi sinh sản	CALIER-6	3004.50
2692	Septo-skin	Oxytetracycline, Patent Blue	Chai	200; 270ml	Chống nhiễm trùng ở vết thương	CALIER-7	3004.20
2693	Espes	Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin gây ra	CALIER-8	3004.10
2694	Calcio Calier Fort	Calcium borogluconate, Megnesium chloride, Magnesium hypophosphite, Sodium methyl p - hydroxybenzoate	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Calci và Phospho ở bò	CALIER-11	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2695	Ivertin	Ivermectin, Benzyl alcohol	Chai	50; 100; 250m	Trị bệnh do giun tròn gây ra ở bò	CALIER-12	3004.90.99
2696	Despadac 22	Didecyl dimethyl ammonia chloride, glutaradehyde	Lọ, bình	10ml; 1 lít; 5; 25lít	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi thú y	CALIER-13	380894
2697	Complejo B-8 Injectable	Thiamin HCL, Riboflavin sodium phosphate, Pyridoxine HCL, Nicotinamide, D-panthenol, Cyanocobalamine, D-biotin	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B, trị các triệu chứng thần kinh, bại liệt,...	CALIER-14	3004.90.99
2698	Ovo-Stark Complex	Vitamin A, D3, E, C, Magnesium, Selenium, Cu, Fe, Zn, Mn, Ca, I, Co, Sodium carbonate monobasic	Bao	1; 25kg	Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng, giúp cơ thể cân bằng điện giải, tăng cường sức đề kháng	CALIER-15	3004.50
2699	Caliermutin 10% premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị lỵ, viêm phổi trên heo	CALIER-16	3004.20
2700	Niglumine	Flunixin	Lọ	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên bò, ngựa, heo	CALIER-17	3004.20
2701	Despadac	Didecyl dimethyl ammonia chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde	Bình	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 5; 25; 200; 250; 500; 1000l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp, xe vận chuyển, trang thiết bị, dụng cụ vắt sữa	CALIER-18	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2702	Zoobiotic 5% premix	Amoxicillin	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng do Streptococcus suis gây ra trên heo sau cai sữa	CALIER-19	3004.10
2703	Cali-Dex 100	Dextran iron complex	Bình	10; 20; 50; 100ml; 200; 250; 500; 1000l	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	CALIER-20	3004
2704	Zoobiotic	Amoxicillin	Lọ	50; 100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	CALIER-21	3004.10
2705	Doxycycline Calier	Doxycycline	Bao	1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gà, heo	CALIER-23	3004.20
2706	Veteglan	d-Cloprostenol	Chai	10; 20ml	Kích thích đẻ và lên giống đồng loạt, đẩy thai chết, gây xảy thai ở thời kỳ đầu mang thai trên bò cái, heo nái, ngựa cái	CALIER-24	2937
2707	Ceftiomax	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hoạt tử kẽ móng chân trên trâu, bò, heo	CALIER-25	3004.20
2708	Zuritol	Toltrazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng trên gà	CALIER-26	3004.20

10. CÔNG TY S.H.IBERICA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2709	Robenin 60	Robenidine HCL	Bao	25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng trên thỏ và gà thịt	PHIS-1	3004.20.99

11. CÔNG TY DIVASA FARMAVIC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2710	Enrovet 10%	Enrofloxacin	Chai	1; 5 lít	Trị nhiễm trùng do H.paragallinarum, Pasteurella, E.coli, Salmanella, Staphylococcus, Erysipelothrix rhusiopathiae trên gia cầm	Diva-1	3004.20
2711	Doxivet 10	Doxycycline (hyclate), Bromhexine	Chai	1; 5 lít	Trị CRD, viêm phổi, tiêu chảy trên bò, lợn, gia cầm	Diva-2	3004.20
2712	Nixyvet	Flunixin	Chai	50; 100ml	Kháng viêm trên bò, ngựa, heo	Diva-3	3004.20
2713	Suacron®	Carazolol	Chai	100ml	Trị rối loạn tăng trưởng, chuyển hóa, tuần hoàn do stress gây ra trên heo	Diva-4	3004.90.99
2714	Doxivet 20	Doxycycline (hyclate)	Chai	1; 5 lít	Trị bệnh do E.coli, CRD, Mycoplasma. Pasteurella, Bordetellatrên heo, gà	Diva-5	3004.20
2715	Polivit B Complex	Vit B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, K_3, Nicotinamide, Ca	Chai	1 lít	Bổ sung vitamin vào khẩu phần ăn hàng ngày cho gia cầm, gia súc, heo, ngựa, cừu và dê	Diva-6	3004.50
2716	Polivit Aminocidos Liquido	Protein thực vật, Vit B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, K_3, Nicotinamide, Ca	Chai	1; 5 lít	Bổ sung vitamin và amino acid thiết yếu vào khẩu phần ăn hàng ngày cho gia cầm, gia súc, thỏ, heo, cừu và dê	Diva-7	3004.50
2717	Vigorol	Dầu dừa, dầu đậu nành, Vitamin A, D_3, E	Chai	250ml	Dùng cho heo con ốm yếu, có cân nặng dưới 1kg; Heo con bị giảm đường huyết	Diva-8	3004.50

12. CÔNG TY LABORATORIOS MAYMO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2718	COLIPHUR	Colistin (sulphate), Neomycin (sulphate)	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	LMM-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2719	QUIMIOCOLI	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	LMM-2	3004.20
2720	QUINOCILIN	Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulphate)	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	LMM-3	3004.10
2721	B-Complex Inj	Vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, Calcium Pantothenate	Chai	50; 100; 250ml	Phòng và trị trị các rối loạn gây ra bởi thiếu hụt vitamin B, rối loạn tiêu hóa, thiếu máu	LMM-4	3004.50
2722	Quaternary Ammonium 20%	Alkil- benzil- dimethyl- ammonium Chloride	Chai, Can	1; 5 lít	Khử trùng, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh gây ra bởi nấm, vius, vi khuẩn và vi khuẩn Mycoplasma	LMM-5	380894
2723	Ivensalpen-E	Dihydrostreptomycin, Benzylpenicillin procaine	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng kế phát do vi rút, sau phẫu thuật trên trâu bò, ngựa, dê, cừu, lợn và chó	LMM-6	3004.20
2724	Lincoiven	Lincomycin, Spectinomycin	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó	LMM-7	3004.20
2725	NEOMYCIN 10% MAYMO	Neomycin	Gói, bao	100g, 500g, 1kg, 25kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin	LMM-8	3004.20
2726	OXICIVEN LA 200	Oxytetracycline	Chai	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	LMM-9	3004.20
2727	Ecotin 200	Iron Dextran	Chai	100; 250ml	Phòng trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở gia súc non	LMM-10	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2728	FF 10 Flus	Florfenicol	Chai	1; 5 lít	Điều trị các bệnh truyền nhiễm đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	LMM-11	3004.20
2729	Ketomay	Ketoprofen	Chai	100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt. Hỗ trị điều trị các bênh viêm xương khớp, cơ xương, khó sinh, đau bụng, MMA, viêm sau phẫu thuật trên gia súc	LMM-12	3004.90.59

13. CÔNG TY LABORATORIOS KARIZOO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2730	MAXYL	Amoxicillin trihydrate	Gói	400g; 1kg	Trị bệnh do Streptococcus suis trên lợn; Trị Pasteurellosis, Colibacillosis trên gia cầm	LKS-1	3004.10

14. CÔNG TY LABORATORIOS LAMONS S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2731	DESINPLUS LAMONS	Benzalkonium Chlorid; Formaldehyde	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển	LLS-1	380894
2732	AD3E-BCK LAMONS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C, K3, Niacin, Potassium sorbate, Glyceryl Polythylenglycol Ricinonletae	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm	LLS-2	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2733	CA/MG/P LAMONS	Bicanlcium phosphate; Magnesium oxide; Calcium carbonate	Gói	200; 500g; 1; 25kg	Bổ sung Canxi, Magie và phốt pho trên gia cầm	LLS-3	3004.90.99
2734	LAMIL 4 LAMONS	Povidone Iodine	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương, bầu vú, âm đạo	LLS-4	380894
2735	VIT-ESEL LAMONS	Vitamin E, Sodium selenite, Potasium sorbate, Glycerilpolyethylenegl ycol ricinoleate	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng ngừa thiếu hụt vitamin E và selen trên gia cầm	LLS-5	3004.50
2736	VIT-AMINO LAMONS PLUS	Glucose, Đạm thực vật, Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5 B6, B12, Biotine, Inositol	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và amino acid trên gia cầm	LLS-6	3004.50
2737	VITEX LIQUID	Vitamin C; Acid citric; Acid lactic; Glycerin; Sodium chloride	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm	LLS-7	3004.50
2738	ACTYBOL LAMONS	MgCl2, Carnitine chloride, Artichoque extract, Rosmarinus extract, Thymus extract, Sorbitol, Propylenglycol, Ion chloride, Lactic acid, Sorbic aic	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Cung cấp các thành phần có hoạt tính sinh học, tăng cường sự trao đổi chất trên gia cầm	LLS-8	3004.90.99

15. CÔNG TY LABORATORIOS OVERJERO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2739	Biosvita AD3E Parenteral	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	LOS-1	3004.50
2740	Overtin	Ivermectin	Chai	50; 500ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	LOS-2	3004.90.99

16. CÔNG TY SUPER'S DIANA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2741	SUPER'S SPRAY	Chlortetracycline (HCl)	Chai	200ml	Hỗ trợ điều trị vết thương phẫu thuật, thối chân, nhiễm trùng bàn chân	SDS-1	3004.20
2742	COLISTOP POLVO	Colistin sulfate	Túi	250; 500g	Trị tiêu chảy	SDS-2	3004.20
2743	SUPER'S HEPATIC	Carnitine hydrochloride, D, L- Methionine, Choline chloride, Magnesium sulphate heptahydrated, Sorbitol, Benzyl alcohol	Chai	1; 5 lít	Hỗ trợ chức năng giải độc của gan	SDS-3	3004.50
2744	DIALINA	Amoxicillin (trihydrate)	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm	SDS-4	3004.10
2745	SUIDOX SOLUCION ORAL	Doxycycline (hyclate)	Chai	1; 5 lít	Trị viêm đường hô hấp mãn tính trên heo; trị bệnh do E.coli, C.R.D, Mycoplasma trên gia cầm	SDS-5	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2746	SUPER VITAMIN	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, Calcium pantothenate, Protein hydrolisate, Nicotinic acid,Benzyl alcohol	Chai	1; 5 lít	Hỗ trợ điều trị trong trường hợp bị stress, ăn không ngon, kém phát triển, sức đề kháng giảm, giảm tính dục ở thú đực, suy gan, quá trình mang thai, cho con bú, sau khi tiêm vắc xin, bị bệnh, trong vận chuyển	SDS-6	3004.50
2747	Vitaminas A.D.E	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Chai	50; 100ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa xương, rối loạn thị giác, rối loạn chức năng thần kinh, rối loạn chức năng màng nhày và da, rối loạn sinh sản, rối loạn thoái hóa cơ	SDS-7	3004.50
2748	VITAMIN	Vitamin D3, Vitamin E, Dicalcium phosphate, Magnesium oxide, Iron, Copper, Cobalt, Sodium chloride, Manganese, Zinc, Iodine	Túi	1kg	Trị rối loạn chuyển hóa, sau khi hết bệnh, kích thích chức năng sinh sản và tăng sản xuất sữa	SDS-8	3004.50
2749	MEGLUVET	Flunixine meglumine	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt kết hợp với các bệnh đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung (MMA) trên bò, ngựa, heo	SDS-9	3004.20

(Xem tiếp Công báo số 435 + 436)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng